

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**NGUYỄN TUẤN HẠNH**

**NGHIÊN CỨU SO SÁNH CẢM HỨNG AN BÀN LẠC ĐẠO  
TRONG SÁNG TÁC VĂN HỌC THẾ KỈ 16 VÀ 19 (QUA HAI  
TÁC GIẢ NGUYỄN BÌNH KHIÊM VÀ NGUYỄN CÔNG TRÚ)**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**

**Hà Nội-201**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

---

**NGUYỄN TUẤN HẠNH**

**NGHIÊN CỨU SO SÁNH CẢM HỨNG AN BÀN LẠC ĐẠO  
TRONG SÁNG TÁC VĂN HỌC THẾ KỈ 16 VÀ 19 (QUA HAI  
TÁC GIẢ NGUYỄN BÌNH KHIÊM VÀ NGUYỄN CÔNG TRÚ)**

**Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành: Văn học Việt Nam**

**Mã số: 60 22 34**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS – TS Nguyễn Kim Sơn**

**Hà Nội-2013**

# MỤC LỤC

## PHẦN MỞ ĐẦU

### CHƯƠNG 1: CƠ SỞ TRIẾT HỌC, THUYẾT TU DƯỠNG CỦA NHÀ NHO VÀ QUAN NIỆM AN BÀN LẠC ĐẠO.

1.1 Nho giáo dưới cái nhìn tổng quan.....	8
1.1.1 Hạt nhân học thuyết .....	8
1.1.2 Nho giáo với dòng chảy Việt Nam.....	12
1.2 .Thuyết tu dưỡng của Nhà nho.....	14
1.3. Cảm hứng An bản lạc đạo.....	25
1.3.1. Cụm từ An bản lạc đạo .....	25
1.3.2. Cảm hứng An bản lạc đạo trong sáng tác văn học.....	27

### CHƯƠNG II: NGHIÊN CỨU CẢM HỨNG AN BÀN LẠC ĐẠO TRONG SÁNG TÁC VĂN HỌC THẾ KỈ 16 ( QUA TÁC GIẢ NGUYỄN BÌNH KHIÊM)

2.1 Thời đại, cuộc đời và con người Nguyễn Bình Khiêm.....	32
2.1.1 Thời đại.....	32
2.1.2 Cuộc đời và con người Nguyễn Bình Khiêm.....	34
2.2 Cảm hứng An bản lạc đạo trong sáng tác văn chương Nguyễn Bình Khiêm.....	40
2.2.1 Cuộc sống nghèo khó mà nhàn của Nguyễn Bình Khiêm.....	40
2.2.2 Nhân cách Nhà nho chính thống .....	46

### CHƯƠNG III: NGHIÊN CỨU CẢM HỨNG AN BÀN LẠC ĐẠO TRONG SÁNG TÁC VĂN HỌC THẾ KỈ 19 ( QUA TÁC GIẢ NGUYỄN CÔNG TRỨ )

3.1 Thời đại, cuộc đời và con người Nguyễn Công Trứ.....	56
3.1.1 Thời đại.....	56
3.1.2Cuộc đời và con người Nguyễn Công Trứ.....	59
3.2 Cảm hứng An bản lạc đạo trong sáng tác Nguyễn Công Trứ.....	67
3.2.1 Bức tranh sinh hoạt nghèo khó của tác giả.....	67
3.2.2 Hình ảnh tướng quân Uy Viễn với cuộc nhàn.....	71

<b>PHẦN KẾT LUẬN.....</b>	<b>81</b>
---------------------------	-----------

<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>84</b>
---------------------------------	-----------

# PHẦN MỞ ĐẦU

## 1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI.

Nghiên cứu văn học trung đại - văn chương của các nhà Nho trong thời kì đổi mới là công việc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để tìm hiểu truyền thống văn hóa, bản sắc văn hóa của dân tộc. Văn học nhà nho chiếm một phần không nhỏ trong văn học trung đại Việt Nam. Tuy nhiên ở từng thời kì lại có những khác biệt riêng về đề tài, cảm hứng, thể loại. ...Nhưng có những vấn đề lại xuyên suốt chiều dài lịch sử, tạo nên những dấu ấn đặc biệt cho các tác giả.

Thế kỉ 16 là thế kỉ nho giáo chính thống phát triển nhất, sau nhiều thế kỉ phật giáo chiếm vị trí độc tôn (thời Lí - Trần). Các nhà nho trước đây không có vị trí cao trong triều đình thì nay được thỏa sức thi thố tài năng, mặc sức hành đạo. Sang thế kỉ 16, nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê nhưng sức mạnh của Nho giáo không hề suy giảm. Điều đáng nói là sự khác biệt về lễ xuất xử. Hành hay tàng, xuất hay xử vốn là vấn đề day dứt của nhà nho. Bên cạnh đó, từ thời Mạc, ảnh hưởng của Tống nho lại thể hiện ngày càng rõ nét. Trong số hàng ngũ trí thức cao cấp nhất, nhiều người đã dần dần lạnh nhạt với thú tu, tề, trị, bình, bộc lộ tư tưởng an vị cầu nhàn, tìm tự do, tự tại, mong đạt được một sự độc lập và tách biệt tương đối với triều đại và chính thể. Vì vậy, mô hình nhà nho ẩn dật và cảm hứng An bản lạc đạo lên ngôi, lưu lại nhiều tên tuổi trong lịch sử tư tưởng và lịch sử văn học như Nguyễn Dữ, Nguyễn Hàng, Nguyễn Bình Khiêm...

Thế kỉ 19, sau một thời gian đầy biến động với sự tranh chấp giữa các tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh, Nguyễn, Tây Sơn, và sự thắng lợi của nhà Nguyễn mở ra một thời kì mới: Nho giáo trở lại vị trí độc tôn sau một thời gian suy vi vì chiến

tranh. Tuy nhiên, sau nhiều thăng trầm của chiến tranh, các giá trị đạo đức bị đảo lộn, nho giáo không còn mang tính chính thống như trước nên các nhà nho giai đoạn này mang một bi kịch nội tâm. Họ không hài lòng với những gì thuộc về khuôn mẫu đạo đức cũ. Vẫn là đạo nho, nhưng sống trong cái nghèo họ không thấy vui vẻ nữa. Các nhà nho than nghèo, châm biếm cái nghèo, cười cợt với cuộc sống nghèo khổ. Vì thế, tâm tính và thuyết tu dưỡng của nhà nho có sự thay đổi rõ rệt. Cảm hứng An bản lạc đạo vì thế cũng có sự khác biệt.

Nếu như tác giả tiêu biểu của văn học thế kỉ 16 là Nguyễn Bình Khiêm thì nói tới văn học thế kỉ 19 không thể không nhắc tới Nguyễn Công Trứ. Đây là hai nhà nho đại diện cho hai loại hình nhà nho chính thống và phi chính thống. Cuộc đời, con người, tâm lý, sáng tác của họ được nói tới rất nhiều nhưng dường như chưa có công trình nghiên cứu nào nghiên cứu so sánh về họ nói chung và cảm hứng An bản lạc đạo trong thơ họ nói riêng.

Vì thế, chọn đề tài này, chúng tôi đi từ thuyết tu dưỡng của nhà nho, từ hoàn cảnh lịch sử...để khám phá những điểm chung cũng như những sự khác biệt của hai nhà nho điển hình của hai giai đoạn văn học trên.

## **2. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU.**

Cho đến nay đã có khá nhiều các công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả hiện đại nghiên cứu tổng thể văn học thế kỉ 16 và 19 nói chung, đồng thời nghiên cứu cuộc đời, tư tưởng, con người cũng như các sáng tác văn học của hai nhà thơ Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Công Trứ.

Với tư cách là đại diện một danh nhân văn hóa thế kỉ 16, Nguyễn Bình Khiêm là một trong những tác giả tiêu biểu của văn học trung đại được nhiều người chuyên

tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, tìm hiểu về Trạng Trình là một công việc gặp rất nhiều khó khăn bởi nhiều ghi chép của những người cùng thời viết về ông nhiều khi không có sự thống nhất với nhau. Việc nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp thơ văn của ông đã được môn sinh tiến hành từ thế kỉ 16. Tuy nhiên, tiểu sử của Trạng Trình được sưu tầm và ghi chép tương đối xưa nhất, chi tiết nhất mà ngày nay chúng ta được biết đến là cuốn *Bạch Vân am thi sĩ Nguyễn Công Văn Đạt phả kí* do tiến sĩ Vũ Khâm Lân biên soạn năm 1745. Đây là công trình sưu tầm và ghi chép của những người học trò của nhà thơ, dưới sự giúp đỡ của Ngô Thi Dương, cháu trực hệ bảy đời của ông. Tiếp theo là Bùi Huy Bích - Hoàng Việt: *Thi văn tuyển soạn* 1788...viết về thân thế, gia đình, tư cách và sự nghiệp của ông. Đến thế kỉ 19, Phan Huy Chú cũng có ghi chép về Trạng Trình trong bộ sử *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sang thời Pháp thuộc, cuốn *Việt Nam văn học sử yếu* (1943) của Dương Quảng Hàm và cuốn *Tuyệt Giang phu tử* (1945) của Chu Thiên là những công trình đầu tiên nghiên cứu một cách công phu, tỉ mỉ mọi mặt về cuộc đời và sự nghiệp chính trị cũng như văn chương của Nguyễn Bình Khiêm.

Tuy vậy, cùng với sự phát triển của khoa nghiên cứu văn học, việc nghiên cứu Nguyễn Bình Khiêm một cách đầy đủ và toàn diện nhất chỉ diễn ra vào những năm 50 của thế kỉ XX, và đặc biệt là sau ngày thống nhất đất nước. Ta có thể liệt kê một số công trình đáng chú ý: *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* của nhóm Văn sử địa (nhà xuất bản Văn Sử Địa), *Giáo trình Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XVIII* (nhà xuất bản Đại học Tổng hợp) và *Giáo trình Lịch sử Văn học Việt Nam* của Đại học sư phạm. Bên cạnh đó, ta cũng phải kể đến cuốn *Nguyễn Bình Khiêm - nhà thơ triết lí* (nhà xuất bản Văn hóa) của Lê Trọng Khánh và Lê Anh Trà và cuốn *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm* của nhóm Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Hồ Như Sơn. Trong những cuốn sách này đã đạt được những thành tựu nhất định trong việc tìm hiểu cuộc đời cũng như tài thơ của Nguyễn Bình Khiêm.

Ngoài ra, sau hội thảo khoa học kỉ niệm 400 năm ngày mất của nhà thơ, ta có cuốn *Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm*. Năm 1991, bộ Văn hóa thông tin và thể thao cùng viện khoa học xã hội Việt Nam đã công bố chuyên luận Nguyễn Bình Khiêm - danh nhân văn hóa nhân lễ dâng hương tưởng nhớ ông. Cuốn sách này đã tập hợp được những bài viết của phần lớn các nhà khoa học nghiên cứu về ông. Và cũng năm 1991, tại thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức hội nghị khoa học nhân 500 năm ngày sinh của nhà thơ và đã công bố cuốn Nguyễn Bình Khiêm trong lịch sử văn hóa của dân tộc. Với ba cuốn sách trên, nhiều ý kiến về cuộc đời, con người cũng như đánh giá về thơ văn của ông đã được đề cập đến cũng như việc nhất trí nhìn nhận lại một triều đại trong lịch sử nước ta. Và cho đến nay, vẫn còn nhiều học giả tiếp tục nghiên cứu về ông để nhìn nhận một cách toàn diện về con người nổi tiếng này.

Uy Viễn tướng quân Nguyễn Công Trứ được coi là một hiện tượng của văn học Việt Nam thế kỉ 19. Vì vậy đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về nhà thơ. Ngay từ những người cùng thời với ông, những nhà nho thế kỉ 19 đã có nhiều bài viết. Nhưng lịch sử nghiên cứu Nguyễn Công Trứ chỉ thực sự bắt đầu với công trình biên khảo của Lê Thước năm 1928: "*Sự nghiệp và thi văn của Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ*". Đây là tư liệu nền tảng có giá trị to lớn làm cơ sở cho nhiều công trình nghiên cứu về sau. Ở đây, Lê Thước đã sắp xếp thơ văn của Nguyễn Công Trứ theo sự phân chia các giai đoạn cuộc đời để thơ và đời của ông tương ứng nhau. Tuy nhiên, do đứng trên quan điểm nhà nho để nhìn nhận về Nguyễn Công Trứ cho nên ông có những đánh giá theo quan điểm nho giáo với tiêu chí lập công, lập đức, lập ngôn. Ông chưa chú ý nhiều đến mối quan hệ con người của nhà thơ với đời sống xã hội đang diễn ra thời đó để đánh giá Nguyễn Công Trứ.

Trước năm 1945, chúng ta đã có nhiều bài viết về ông nhưng chỉ là những tình cảm cho hầu hết các nhà nho chẳng hạn như Lưu Trọng Lư hoài niệm về một thời

"khoáng đạt, to lớn rộng rãi và kiêu sa" của Nguyễn Công Trứ. Và phải đến những năm năm mươi trở đi, chúng ta mới bắt đầu có nhiều tác giả khảo cứu về ông theo những phương pháp nghiên cứu mới. Đáng chú ý là *Tâm lý và tư tưởng Nguyễn Công Trứ* của Nguyễn Bách Khoa. Ở đây, Nguyễn Bách Khoa đã dùng phương pháp mới đứng trên lập trường duy vật biện chứng và quan điểm giai cấp để phân tích tư tưởng và thơ văn của nhà thơ. Ông phê phán quan điểm duy tâm của Lê Thước, nêu ra nguyên nhân sự bất lực khi muốn giải thích tính cách mâu thuẫn của tâm lý và cuộc đời nhà thơ là do quan niệm trừu tượng, phong kiến của người nghiên cứu. Theo ông, "phải nghiên cứu tất cả hệ thống xã hội trong đó có cá nhân kia, đứng ở phạm vi đẳng cấp mình, đã bị hoàn cảnh quyết định và đã chiến đấu để phản động lại hoàn cảnh ấy". Và khi đặt Nguyễn Công Trứ vào bối cảnh cụ thể, Nguyễn Bách Khoa đã chỉ ra sự tác động của thời đại vào chí nam nhi của nhà thơ. Theo ông, thời loạn đã hun đúc nên những anh hùng như Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh... Họ cũng tạo ra cho người đương thời lòng sùng bái anh hùng. Bên cạnh đó, nhà nghiên cứu đưa ra "khí thế trung hưng của sĩ phiệt" khi Gia Long mở ra viễn cảnh ổn định cho đất nước, tạo nên tâm lý công danh sự nghiệp cho nhiều nho sĩ, trong đó có Nguyễn Công Trứ. Khi giải thích tư tưởng hành lạc Nguyễn Công Trứ, ông dựa vào tâm lý giai cấp để giải thích: hành lạc là cách để Nguyễn Công Trứ "đánh bại" bọn phú hộ và thương nhân. Cách giải thích này chưa thuyết phục. Tuy không tránh khỏi những hạn chế do sự vận dụng phương pháp duy vật chưa thật nhuần nhuyễn nhưng công trình của ông đã thể hiện được mặt mạnh có ảnh hưởng về sau.

Sang thời kì 1954 -1975, Nguyễn Công Trứ được xem xét gắn liền với bản chất giai cấp, gắn liền với sự đánh giá về lịch sử triều Nguyễn. Hầu hết các bài viết đều phân tích và phê phán ông, phê phán sự tích cực phục vụ triều đình và hành động đàn áp khởi nghĩa nông dân của ông. Bàn về thơ ca và tư tưởng, các bài viết nói



đến tính chất mâu thuẫn là do hoàn cảnh lịch sử chi phối. Lê Chí Viễn và Phan Côn nhận xét: "Chán nản công danh, bi quan yếm thế, ngắt ngưỡng vắn vơ là do chế độ Nguyễn". Nguyễn Hoạch trong *Lý tưởng kẻ sĩ trong thi văn và ngoài cuộc đời Nguyễn Công Trứ* -1959, thấy Nguyễn Công Trứ "tượng trưng cho những con người muốn sống đầy đủ trên mọi phương diện, trong mọi "chiều" của con người". Còn Hà Như Chi thì ca ngợi "nghệ thuật hành lạc", "biết chơi" của anh chàng họ Nguyễn. Phạm Thế Ngũ coi hành lạc là chủ nghĩa nhân sinh... Do vậy, thời kì này chưa có cái nhìn khách quan và toàn diện về ông cũng như văn chương của ông.

Những năm 80 của thế kỉ XX, lời giới thiệu của Trương Chính về Nguyễn Công Trứ đã đánh dấu một mốc mới trong việc tìm hiểu nhà thơ. Theo ông, chúng ta cần phải "có cái nhìn lịch sử" về nhân vật lịch sử, không nên áp đặt suy nghĩ thời hiện đại, đồng thời cũng nên nhìn bao quát hệ thống thơ ca, không nên tách riêng từng bài để thấy mối quan hệ con người và thơ ca của Nguyễn Công Trứ. Vì thế, sang đến những năm 90, việc nghiên cứu nhà thơ này đã có những chuyển biến theo hướng nhìn nhận và đánh giá đúng về ông - một tri thức lớn, một nhà chính trị, một nhà thơ lớn của đất nước. Nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu đã đưa ra cách phân tích văn hóa mới: Từ những mặt khác biệt của tư tưởng Nguyễn Công Trứ với tư tưởng nhà nho để vạch ra nét đặc trưng loại hình mới của nhà nho tài tử. Cái nhìn này được rất nhiều nhà nghiên cứu ủng hộ như Trần Ngọc Vương: *Từ hồi quang anh hùng thời loạn đến khuôn hình một tài tử phong lưu*, Trần Nho Thìn: *Nguyễn Công Trứ và thời đại chúng ta...*

Như vậy, có thể nói rằng văn học thế kỉ 16 và 19 đã đóng góp cho chúng ta nhiều nhà thơ lớn, nổi bật là Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Công Trứ. Và nếu như văn học thế kỉ 16 nổi bật là sáng tác của các nhà nho ẩn dật thì các sáng tác văn học thế kỉ 19 phần đa là của các nhà nho tài tử. Và cũng không hiếm thấy có sự so sánh về cảm hứng ở hai thời kì văn học này nhưng dường như chưa có bài nghiên cứu nào

nghiên cứu so sánh cảm hứng An bản lạc đạo của hai chặng đường này, cũng như hai nhà thơ nổi tiếng trên.

## **2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU.**

Nghiên cứu văn học thế kỉ 16 và 19, đặc biệt hai tác giả nhà nho Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Công Trứ có rất nhiều vấn đề lớn đáng nói. Trong khuôn khổ luận văn này, chúng tôi muốn đi từ thuyết tu dưỡng của nhà nho, qua nghiên cứu tác giả, tác phẩm để thấy rõ sự khác biệt cũng như chuyển biến về cảm hứng An bản lạc đạo của hai tác giả nói riêng và văn học thế kỉ 16 và 19 nói chung.

## **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.**

Ở luận văn này, chúng tôi vận dụng kết hợp một số phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu liên ngành bao gồm lý luận văn học, nghiên cứu tác giả, phân tích tác phẩm, chất liệu ngôn từ, hình tượng thơ ca...phương pháp tổng hợp, so sánh, chứng minh và đánh giá khoa học, phương pháp thống kê...Đặc biệt là phương pháp nghiên cứu văn học sử.

## **4. CẤU TRÚC LUẬN VĂN.**

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, luận văn được trình bày trong ba chương:

Chương 1: Cơ sở triết học, thuyết tu dưỡng của nhà nho và quan niệm an bản lạc đạo.

Chương 2: Nghiên cứu cảm hứng An bản lạc đạo qua sáng tác văn học thế kỉ 16 (qua tác giả Nguyễn Bình Khiêm).

Chương 3: Nghiên cứu cảm hứng An bản lạc đạo qua sáng tác văn học thế kỉ 19 (qua tác giả Nguyễn Công Trứ)

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ TRIẾT HỌC, THUYẾT TU DƯỠNG CỦA NHÀ NHO VÀ QUAN NIỆM AN BÀN LẠC ĐẠO.

### 1.1. Nho giáo dưới cái nhìn tổng quan

#### *1.1. 1. Hạt nhân học thuyết.*

Một trào lưu tư tưởng không phải ngẫu nhiên mà có. Triết học là đặc sắc nhất của tinh thần con người, nên đã hình thành do hoàn cảnh thực tại, bao gồm từ trạng thái xã hội, chính trị, đến nền tảng kinh tế, văn hóa. Bởi vậy, Nho giáo đã hình thành trong một bầu không khí phức tạp của thời đại Xuân thu - Chiến quốc. Từ đó, học thuyết nổi tiếng này đã ảnh hưởng cực kì sâu rộng, không chỉ phương Đông mà còn lan rộng khắp thế giới.

Nho học chia làm hai phần, là hình nhi thượng và hình nhi hạ. Hình nhi thượng gồm những quan niệm về vũ trụ. Hình nhi hạ gồm những quan niệm về nhân sinh. Hai phần này tương quan mật thiết đến nhau. Nhà nho đặt cơ sở vũ trụ quan trên trạng thái biến hóa liên tục. Khởi đầu ở cái Một (thái cực), là căn bản của vũ trụ, đi qua Hai (lưỡng nghi), tức là âm và dương, cặp nguyên tố đối đãi tạo nên cuộc biến hóa, rồi chuyển thành Bốn (tứ tượng) hay Năm (ngũ hành), phân ra Tám (bát quái)... Cứ như vậy, muôn vật được hun đúc, nảy nở càng ngày càng nhiều.

Một hệ thống đạo đức muốn đứng vững và tồn tại lâu dài, cần phải xây dựng trên một nguyên lý chắc chắn. Nguyên lý của nhà nho là Thiên, Tính, Giáo mà theo sách Trung Dung là: "Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo" (Cái Trời trao cho gọi là Tính, noi theo tính ấy gọi là đạo, sửa mình đúng đạo

gọi là giáo) (Khổng Cấp, *Trung Dung*, Chu Hi tập chú, chương 1). Từ nguyên lý ấy, nhà nho rút ra ba hệ luận để vận dụng vào việc xây dựng một hệ thống luân lý phù hợp với xã hội phong kiến mà họ sống và tham gia hoạt động là chính danh, nhất quán và trung dung.

Ông tổ của nho giáo - Khổng Tử đã từng nói: "Danh không chính thì lời không xuôi, lời không xuôi thì việc không thành, việc không thành thì lễ nhạc không trôi... Cho nên bậc quân tử dùng danh phải nói ra được, nói ra được thì phải làm cho được"(*Luận ngữ*, "Tử Lộ", III). Như vậy ông đã đưa ra thuyết chính danh nhằm mục đích đưa xã hội vào vòng trật tự. Ông quan niệm rằng sự hỗn loạn đương thời chẳng qua là do mỗi người tự làm không đúng với cái phận của mình quy định bằng cái danh. Cho nên thuyết chính danh của ông không ngoài chủ trương đưa mỗi người vào đúng vị trí của họ. Và cũng từ đó, các hậu bối tiến thêm một bước, quy định chặt chẽ nghĩa vụ của từng thành viên trong xã hội, tạo ra "*tam cương, ngũ luân*".

Thực hiện chính danh theo ngũ luân để đưa xã hội vào kỉ cương, trật tự, ắt phải có phương pháp giáo hóa. Phương pháp ấy nhà nho gọi là nhất quán tức "*nhất dĩ quán chi*". Tăng Tử có lần giải thích cái đạo "*nhất dĩ quán chi*" rằng: "Phu tử chi đạo, trung thứ nhi dĩ hĩ" (Đạo của thầy chỉ trung và thứ mà vậy thôi) (*Luận ngữ*, "Lí nhân", XV). Như vậy, nhất quán tức là "trung thứ". Khổng Tử cũng có lần dạy môn sinh: "Kì thứ hồ: kỉ sở bất dục vật thi ư nhân" (Thứ là thế này: cái gì mình không muốn thì đừng thi hành cho người khác)(*Luận ngữ*, "Vệ Linh công", XXIII). Còn Tăng Tử thì tự xét mình: "Vị nhân mưu nhi bất trung hồ" (Mưu việc cho người mà có hết lòng chẳng)(*Luận ngữ*, "Học nhi", IV) Theo đó, thì thứ là khía cạnh tiêu cực, trung là khía cạnh tích cực của một đạo cốt yếu. Thứ là "suy bụng ta ra bụng người" để khỏi làm hại người khác, Trung là giúp đỡ ai thì gắng sức hết lòng từ đầu đến cuối như làm cho mình vậy. Sách *Trung dung* có câu:

"Trung thứ vi đạo bất viễn" (Có trung thứ thì không cách xa đạo)(*Khổng Cấp*, chương XIII). Như vậy, trung và thứ tóm lại một mối thành ra "nhân". Nhân là cái đạo làm người lí tưởng, gồm những nguyên tắc phổ biến để "hành kỉ đãi nhân" (làm cho mình và đối với người), "tu kỉ dĩ an nhân" (sửa mình và vỗ yên người khác). Vậy, theo nhà nho, phép "nhất dĩ quán chi" khởi đầu tại một mối nhân, suy rộng ra hai lẽ trung và thứ. Rồi từ trung và thứ suy rộng ra thành năm mối luân thường ứng dụng trong xã hội. Nguồn gốc của luân thường là thuyết chính danh, phương pháp để chính danh là nhất quán, nhưng muốn thực hiện chính danh và nhất quán thì cần điều kiện bên trong con người là trung dung.

Trình Tử đã định nghĩa: "Bất thiên chi vị trung, bất dịch chi vị dung. Trung giả thiên hạ chi chính đạo, dung giả thiên hạ chi định lí" (Không nghiêng lệch gọi là trung, không thay đổi gọi là dung. Trung là cái đạo ngay thẳng trong thiên hạ, dung là cái lẽ nhất định của thiên hạ)(*Khổng Cấp*, sdd, *Bài tựa*). Như vậy, dung là không thay đổi, lúc nào cũng phải theo, không giây phút nào tách rời ra xa mình được. Chữ trung phức tạp hơn nhiều với một quan niệm tổng hợp qua thời gian. Trung là chính giữa, không nghiêng lệch, cái gì cũng ở mức độ vừa phải, không thái quá, chẳng bất cập. Vậy, trung dung là lựa chọn đúng con đường ngay thẳng và ngắn nhất để đi đến chỗ trọn lành, biết rõ nơi khởi điểm cũng như đến chỗ cùng đích, và cố gắng không bỏ dở nửa chừng.

Nói đến Nho giáo có rất nhiều vấn đề. Nho giáo ra đời mang đến cho nhân loại một học thuyết mang tên "Quân tử chi đạo"(đạo của người quân tử) mà hạt nhân của nó chính là chữ Nhân. Đó là mục đích cao nhất của tu dưỡng đạo đức. Con người là tổng hòa của các mối quan hệ xã hội nhưng Nho giáo lại chia con người thành hai dạng là tiểu nhân và quân tử. Hai dạng người này khác nhau bởi chữ Nhân. Người quân tử sở hữu chữ nhân, còn kẻ tiểu nhân thì không có. Chữ Nhân là tổng hòa của bốn chữ "dũng, thanh, đức, tài". Người dũng cảm làm việc nghĩa chưa

chắc đã là Nhân. Người thanh cao, trong sạch nhưng trong sạch không bao gồm Nhân. Người giữ mình đến mức không hiểu thắng, không khoe khoang, không oán giận, nhưng làm bấy nhiêu điều vẫn chưa tròn được chữ Nhân. Người tài trí hơn người chưa chắc đã là Nhân. Vì thế, để làm tròn được chữ Nhân, người quân tử phải thờ vua, kính nhường cha mẹ, và "huệ dân". Cho nên, Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín là điều người ta hay dùng để nói về người quân tử.

Nho giáo là một học thuyết đậm đà tính thế tục, tập trung chú ý vào các vấn đề nhà nước, xã hội hơn là các vấn đề có tính chất triết học, vũ trụ luận. Vấn đề chủ yếu là biện luận đạo đức xã hội, là những chuẩn tắc, phương thức ứng xử trong các mối quan hệ xã hội và gia đình. Nho giáo rèn luyện con người theo đạo. Và đạo của nhà Nho là "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ". Khổng Tử đã từng nói : "Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản" (Từ vua đến dân ai cũng phải lấy sự sửa mình làm gốc". Đó là con đường lí tưởng mà nho giáo vạch ra. Trước tiên phải tu thân, rồi mới trải qua nhiều công đoạn là trị quốc, bình thiên hạ... Muốn tu thân là phải sửa cho mình thành người đức hạnh. Muốn thế, phải giữ tâm mình cho chính, cái ý của mình cho thành. Lấy tu thân làm gốc, lấy đức mục nhân làm đức mục cao nhất của quá trình tu thân, nhà nho vượt qua nhiều trở ngại. Con đường nho gia vạch ra với môn sinh là học để hành, học để ra làm quan, giúp vua giáo hóa dân, huệ dân. Đó là con đường nhập thế, tức hành đạo (thực hiện cái đạo của mình). Nhưng việc hành đạo không bao giờ suôn sẻ. Khi vua sáng, tức vua tuân theo lí thuyết nho giáo, thì việc hành đạo hanh thông. Khi gặp vua tối, tức vua không tuân theo lí thuyết nho giáo thì việc hành đạo trở nên khó khăn. Đặc biệt là khi loạn lạc, học thuyết trị bình của nho giáo trở nên bất lực. Khi ấy, các nhà nho lựa chọn con đường thứ hai là lui về ở ẩn để bảo vệ cái đạo của mình. Do đó, xuất (ra làm quan) và xử (về ở ẩn) tưởng như đối lập nhưng hoàn toàn thống nhất với

nhau: một cách ứng xử trong hai hoàn cảnh khác nhau. Cả hai loại hình này không xa rời cái gốc tu thân của mình.

Để nhìn nhận một cách tổng quan về Nho giáo thì cần một quá trình tìm hiểu và nghiên cứu lâu dài. Hệ tư tưởng nho giáo đến ngày nay vẫn còn ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội Việt Nam. Bởi văn hóa tiếp nhận của Việt Nam là hòa nhập nhưng không hòa tan. Do đó, khi Nho giáo thâm nhập vào nước ta đã ít nhiều có sự biến đổi để phù hợp với tình hình xã hội thực tại.

### ***1.1.2. Nho giáo với dòng chảy văn hóa Việt Nam.***

Nước Việt Nam từ chỗ một vùng đất nhỏ bé ở chung quanh linh sơn Tản Viên (nước Văn Lang) đã tồn tại qua áp lực nặng nề của thời kì Bắc thuộc, để rồi vươn mình lớn mạnh thành một dải giang sơn gấm vóc như ngày nay, ắt hẳn phải có cái gì đặc biệt. Đó chính là sức mạnh văn hóa chung đúc từ hàng nghìn năm lịch sử, vừa dung nạp tinh hoa ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai, trong đó Nho học chỉ là một bộ phận. Và theo dòng lịch sử, Nho giáo cũng trải qua nhiều giai đoạn khác nhau.

Từ xưa, trước khi nước ta thoát khỏi tình trạng xã hội bán khai thời tiền sử, người Trung Quốc đã sớm trông cái ách đô hộ lên đầu người dân Lạc Việt rồi. Nhưng ở thời Triệu (207 – 111 TCN), chúng ta chưa tiếp nhận ảnh hưởng nào từ nền văn minh phương Bắc. Sử sách cũ ghi chép lại: “Triệu Đà chia nước ta làm quận huyện, duy chỉ biết biên số thổ địa, thu thuế má, cung cấp ngọc bích cho nhà Hán ... Còn về phần giáo hoá, phong tục không để ý đến một chút nào”. Do vậy, lúc đầu, nước ta chỉ lệ thuộc vào Trung Quốc một cách lỏng lẻo, gián tiếp dưới quyền một viên sứ giả. Họ cốt vơ vét tài nguyên chứ không thống trị chặt chẽ về tinh thần. Nhân dân vẫn sống tự do theo nề nếp, phong tục riêng của mình. Mãi

đến đầu đời Đông Hán, sau khi dẹp xong khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Mã Viện đã tổ chức lại guồng máy chính trị hết sức chu đáo, khắt khe. Từ đó mới thấy có vài đại biểu khởi sự gieo hạt giống Nho giáo vào nước ta dù rất là hạn chế. Tuy vậy, vẫn phải thấy rằng, “kết quả của hơn một nghìn năm đô hộ chỉ là sự nghèo nàn cùng khốn đi kèm với tâm trạng đối kháng thường trực của đại đa số nhân dân. Nho học có truyền bá vào chăng, cũng chỉ lưu hành trong phạm vi các nhà cai trị ngoại quốc, các kiều dân Trung Hoa cùng bọn thượng lưu bản xứ rất ít ỏi và thường mang tinh thần vong bản mỗi khi “làm nên””(Lê Nguyễn Lưu, *Nguồn suối nho học và thơ ca Bạch Vân cư sĩ*, tr 28). Cảnh ngộ đau thương thực tại khiến con người mất đi sự tin tưởng, nếu không có thái độ phản kháng thì cũng chỉ trông mong ở cuộc đời bên kia hoá chăng có gì tốt đẹp. Vì thế không phải là Nho học mà là Phật học sớm được phổ biến trong đại chúng.

Thời gian đầu sau khi nước ta thoát khỏi vòng lệ thuộc, Nho giáo cũng không có gì khởi sắc hơn. Do nhu cầu đối phó với các cuộc hỗn loạn, các nhà lãnh đạo Ngô, Đinh, Tiền Lê dụng võ mà xao lãng văn trị. Đến thời Lí - Trần, xã hội ổn định, Nho học cũng phải nương theo Phật học mà len lỏi vào triều đình. Lần đầu tiên, năm 1070, vua Lí Thánh Tông dụng Văn Miếu ở Thăng Long để thờ Khổng Tử, Chu Công và tiên hiền. Năm 1075, vua Lí Nhân Tông mở khoa thi “tam trường” để chọn những người “minh kinh bác học”, năm sau lập Quốc Tử Giám...Như vậy, nhà Nho khởi sự được một chỗ đứng rất khiêm tốn.

Sang đời Trần, Nho học khởi sắc hơn. Nhà vua gia tâm nâng đỡ, dụng đạo thánh để trị quốc an dân, trong lúc vẫn sùng Phật trọng Lão. Dù chế độ khoa cử chưa thành lệ thường, chưa phải phương tiện duy nhất để tuyển dụng nhân tài, nhưng nhiều trường tư nhân đã mở trường để giảng “tứ thư ngũ kinh”. Giai đoạn này nổi bật với một vị đại Nho là Chu Văn An. Tuy vậy, Nho giáo thời này vẫn chưa thực sự được trọng dụng.



Có thể nói, nhà Hồ của cha con Hồ Quý Ly, tuy chỉ được vài năm ngắn ngủi nhưng đã mở đường rộng cho Nho giáo vào triều đình. Chính vì thế, đến thời hậu Lê, khoa cử trở thành thượng lệ, nền giáo dục hoàn toàn đặt trên cơ sở tứ thư ngũ kinh. Và dần dần, Nho học được đưa lên vị trí độc tôn, khép chặt xã hội vào luân lý hình thức kiểu Tống Nho với “tam cương, ngũ thường” cốt để củng cố uy quyền quân chủ. Từ đây, những vết tích của xã hội Việt cổ phai mờ, những quan niệm về trung, hiếu, tiết, nghĩa, liêm sỉ... được biểu dương, ngày càng chi phối mọi tầng lớp nhân dân. Bên cạnh đó, chế độ khoa cử trở thành con đường tiến thân của kẻ sĩ. “Giấc mộng vàng “võng anh đi trước võng nàng theo sau” từng ám ảnh bao trai tài gái sắc, khiến người ta đua nhau đẽ gọt một thứ văn chương phù phiếm, khoa trương, rỗng tuếch, chẳng ích lợi gì cho đời cả” (Lê Nguyễn Lưu). Do đó, Nho học đời Lê - Trịnh chỉ thịnh đạt ở cái vỏ bề ngoài, không cung cấp được kẻ sĩ hữu dụng cho triều đình nữa. Những ông trạng như Nguyễn Bình Khiêm chỉ đếm trên đầu ngón tay.

Sau khi thống nhất đất nước, Nhà Nguyễn chỉnh trang lại nền Nho học. Nhưng khoa mục không còn ma lực hấp dẫn như trước. Người ta bắt đầu xét lại giá trị của khoa mục và cái học cử nghiệp. Tuy vậy, cái học cử nghiệp đã tiêm nhiễm sâu xa vào tâm não từng người Việt Nam không dễ gì một sớm một chiều mà tẩy xoá được. Khoa mục suy đồi, Nho học mất chỗ dựa, nên cuối thế kỉ 19, tâm thức sĩ phu phân hoá, khao khát những thay đổi, tạo nên môi trường thuận lợi cho những tư tưởng canh tân, mới lạ phương Tây du nhập. Tuy vậy, phần tinh hoa, cốt tuỷ của Nho học vẫn không bao giờ biến mất.

## **1.2.Thuyết tu dưỡng của nhà nho.**

Có thể nói rằng nho giáo là một đạo giáo có nhiều bộ mặt nhất. Trong suốt 2500 năm nay, Nho giáo đã được khai thác về mọi lãnh vực như: luân lý, tín ngưỡng, chính trị, gia đình, xã hội, từ chương, khóa cử, thuật số, tu dưỡng, đạo đức... Cũng vì thế mà xưa nay, có rất nhiều nhận định khác nhau về Nho giáo. Người thì cho rằng Nho giáo là một đạo nhập thế, dẫn thân; người thì cho rằng Nho giáo thiên về chính trị; người lại nói Nho giáo chỉ chú trọng đến luân lý, cương thường. Cũng có người chủ trương Nho giáo chỉ biết dạy con người nhân đạo, nghĩa là chỉ biết dạy con người ăn ở xứng đáng với danh nghĩa con người chứ không dạy con người làm thần, thánh. Những người theo Tam giáo ở Trung Hoa cũng như Việt Nam thì lại thường chủ trương: "Nho là Nhân đạo, Lão là tiên đạo, Thích là Phật đạo". Theo hoàng đế Hiếu Tôn thì: lấy đạo Phật để trị tâm, lấy đạo Tiên để trị thân, lấy đạo Nho để trị đời..." Người ta theo đạo Nho là tu tâm dưỡng tính. Chính vì vậy, quan niệm về tu thân theo Nho giáo, cũng là một phần không thể bỏ qua khi tìm hiểu một nhà nho lớn. Như vậy, Nho giáo nói chung, thuyết tu dưỡng của nhà nho nói riêng cũng có nhiều vấn đề phải bàn. Trước hết là chủ trương then chốt của Nho giáo là con người có thiên tính. Thiên tính ấy gọi là đạo tâm (theo Kinh Thư), là thiên mệnh hay tính (theo Trung Dung), là minh đức (theo Đại học), là Di, Tắc theo Kinh Thi. Dù có thể gọi theo những từ ngữ khác nhau, nhưng chung quy đều nói lên một chân lý cốt cán rằng dưới những hiện tượng tâm tư, còn có bản thể Trời lam căn cốt. Vì bản tính Trời là gốc, mọi việc khác như tâm tư, thân xác, gia đình, quốc gia, xã hội, thiên hạ... Là thân, là cành, là ngọn. Không biết được gốc làm sao mà trị được ngọn, không hiểu được trời làm sao hiểu được người. Cho nên người quân tử phải cố gắng học hỏi, mài miệt suy tư để tìm cho ra cái khuôn trời, cái gốc trời nơi mình, rồi ra mới có thể "chính tâm, thành ý, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ" được. Mọi người sinh ra ở đời đều có bổn phận nỗ lực tiến tới mục

tiêu cao cả ấy. Vậy thuyết tu dưỡng của nhà nho như thế nào? Phải chăng bắt đầu bằng tu thân. Tu thân là sửa mình, sửa cho tâm hồn trở nên tốt đẹp. Bởi vì trong mỗi chúng ta đều đã có thiên tính, cho nên đều đã có lẽ chí thiện, chí mỹ của trời đất tiềm ẩn bên trong, vì thế con người cần phải tu thân để thực hiện lẽ chí thiện, chí mỹ ấy. Đồng Trọng Thư, một danh nho đời Hán, đã cho rằng: "Tính như con kén, như cái trứng. Trứng đợi ấp mới thành tơ, tính đợi dạy rồi mới thiện, thế gọi là Chân Thiện..." Tức là khi sinh ra con người mới chỉ có khả năng để trở nên hoàn thiện, chứ chưa phải đã toàn thiện. Con người cần phải dùng thời gian, hoàn cảnh, cần tốn công phu tu luyện, rồi mới trở nên toàn thiện được. Cho nên sinh chưa đủ, còn cần phải thành nữa mới được vẹn toàn. Bởi vậy, nhà nho có phương pháp tu thân của mình. Trước hết, muốn tu thân, cần phải **lập chí "sỹ chí ư đạo"** (để chí ở đạo). Theo Nho gia chân chính, lập chí là thực tâm ước nguyện, lo dốc chí học hành, tu tập để trở thành Thánh Hiền. Học để mà biết phương pháp tu luyện. Hành để mà chỉnh trang tâm hồn, cải thiện tâm hồn. Nhiều bậc đại nho, sau khi đã đỗ đạt cao, đã bỏ hẳn cái lối học để cầu danh, tranh lợi, mà theo đòi cái lối học để tìm cầu đạo lý, trở thành thánh hiền.

Sau khi đã lập nguyện, lập chí, nhất định dùng cuộc đời mình để tu luyện trở thành thánh hiền, các bậc danh nho mới ra công **học hỏi suy tư**. Mà học hỏi, suy tư này, không còn là cái học để thêm kiến văn, kiến thức nữa, mà chính là để tìm lại thiên tâm, thiên tính, bản tâm, bản tính của mình. Tóm lại học hỏi cốt là để "cùng lý, trí tri". Trình Tử bàn về vấn đề học hỏi suy tư để tìm cầu cho ta nghĩa lý như sau: "Cùng lý cũng có nhiều cách: hoặc đọc sách để giảng minh nghĩa lý, hoặc nghị luận nhân vật xưa nay để biện biệt điều phải trái, hoặc ứng tiếp sự vật mà thuận lẽ đương nhiên". Ông còn cho rằng: "Không suy nghĩ chín chắn không thể đến được cõi đạo lý", "không suy nghĩ chín chắn mà đắc đạo, thì sự đắc đạo ấy cũng dễ mất". Tuy nhiên, "học đạo cũng phải tuần tự trước sau, có gần có xa,

có thấp, có cao, có dễ có khó, không thể nhất đán đã lĩnh hộ được đạo thể. Người mới bắt đầu học đạo mà muốn "mặc thức tâm thông" ngay cũng chẳng khác gì kẻ đứng trên đỉnh núi, nhưng không muốn leo núi, muốn ở bên kia sông mà chẳng vượt sông: chỉ là những chuyện hão huyền, không thể nào thực hiện được". Như vậy, học hỏi suy tư để tìm ra lẽ nhất quán của trời đất, để "cùng lý, tận tính" tức là tìm ra phần linh thiêng nhất trong tâm hồn. Cái phần linh thiêng ấy, Nho gia xưa gọi là Tính, Mệnh, là Minh đức, là Trung, là Đạo, là Thiên lý...tóm lại là lương tâm của mỗi con người. Cho nên Vương Dương Minh đã từng nói: "Học là để tìm lại được Lương Tâm. Tu là để sống theo đúng lương tâm". Ông cũng cho rằng lương tâm cũng chính là Đạo, là trời "Tâm tức là Đạo, Đạo tức là Trời, biết tâm thì biết Đạo, biết Trời". Cho nên trong chương trình học của Nho gia, điều quan trọng nhất là tìm lại Lương tâm cho mình và cho người. Mạnh Tử cũng đã viết: "Nhân là lương tâm của con người, nghĩa là con đường chính đạo của người". (Mạnh Tử, *Cáo tử chương cú thượng*, câu II). Khi đã tìm ra được Bản tâm, bản tính, đã trực diện được với lương tâm, đã hiểu được lương tâm chính là đạo, lúc ấy người quân tử sẽ trở nên trang kính. Có kính, có trang kính con người mới dễ dàng tu sửa tâm hồn cho hẵn hoi, ngay ngắn.

Chính vì thế Trung Dung viết:

“Bản tính cũng chính là Thiên mệnh,

Đạo là nơi theo tính bản nhiên,

Giáo là cách giữ đạo nên,

Đạo Trời sau trước vẫn liền với ta.

Rời ta được đâu là đạo nữa.

Thế cho nên quân tử giữ gìn.

E dè cái mắt không nhìn.  
Tai nghe không nổi cho nên hải hùng.  
Càng ẩn áo lại càng hiện rõ  
Càng siêu vi, càng tỏ sáng nhiều.  
Nên dù chiếc bóng tịch liêu,  
Đã là quân tử chẳng siêu lòng vàng.”

*(Trung Dung, 3)*

Sau khi đã nắm chắc được rằng: Lương tâm con người là Bản Tính, là Đạo, là Trời, là Thái Hư, là Thiên địa chi tính, là gương mẫu hoàn thiện, còn tu tâm là “khí chất chi tính” có thanh có trọc khác nhau, có hay có dở khác nhau, Nho gia liền ra công: Noi theo lương tâm, cải hóa tu tâm.

Công phu này được Nho gia gọi Chính tâm: làm cho tâm hồn trở nên ngay thẳng, hay là Hàm Dưỡng, hay là Tồn Tâm, Dưỡng Tính. Chung qui chỉ là Biến hóa cái “khí chất chi tính”( Trương Hoàn Cừ). Biết biến hóa cái Khí chất chi tính, biết cải hóa cái tâm mình, tức là biết áp dụng lẽ Dịch vào phương pháp tu thân vậy.

Mà Dịch dạy chúng ta những gì; nếu không phải là:

- Hãy rũ bỏ những gì tư tà.
- Hãy hoành dương những gì công chính.
- Hãy bỏ nơi ti tiện, mà vươn lên đến chốn thanh cao.
- Hãy từ bỏ sự tối tăm mà trở về với ánh sáng.

- Hãy tài bồi những gì còn khuyết điểm để đi đến chỗ viên mãn tinh toàn.

- Hãy rũ bỏ phiền tạp mà trở về giản dị.

- Hãy tránh rối loạn và hãy sống trong qui tắc, trong trật tự...

Áp dụng những lẽ Dịch trên vào công cuộc tu thân, ta sẽ tìm ra được những đường lối, những tôn chỉ sau:

- Tâm ta dễ loạn động, phải biết giữ cho định tĩnh tâm ta để phá tán, cần phải biết thu nhiếp, biết tập trung.

- Tâm ta rất dễ bị ngoại vật làm cho hôn ám, cần phải giữ cho nó được thanh hư, quang sáng.

- Tâm ta thường khuy khuyết, phải lo tài bồi cho ngày thêm viên mãn.

- Lương tâm là công chính, là thiên lý hằng cửu bất biến: tư tâm là tà nguy, là nhân dục biến thiên. Vì vậy ta cần phải sống theo sự công chính, theo thiên lý, theo những định luật vĩnh cửu của trời đất, và cố tránh những gì nhân vi, nhân tạo, biến thiên, chất chương.

- Hãy mở tầm kích tâm hồn cho nó được ngày một thêm bao la rộng rãi ngày một thêm khoan quảng, hòa đồng.

Sau khi đã dùng Dịch lý để tìm ra những tôn chỉ có thể dùng làm kim chỉ nam cho công cuộc tu thân, ta sẽ tìm xem Nho gia bàn về tu thân, chính tâm ra sao.

Luận Ngữ chủ trương: **Khắc kỷ, phục lễ**. Thế tức là con người cần phải theo thiên lý, mà sửa nhân tình; theo lương tâm mà sửa tư tâm. Như vậy là Nhân đức (Khắc kỷ phục lễ vi nhân. *Luận Ngữ XII, I*)

Công Đô Tử từng hỏi Mạnh Tử: “Cũng đều là người, nhưng tại sao có người thành ra đại nhân, có kẻ hóa ra tiểu nhân?” Mạnh Tử đáp rằng: “Ai noi theo cái đại thể của mình thì là bậc đại nhân, ai noi theo cái tiểu thể của mình, thì là kẻ tiểu nhân”.

Luận về **phương pháp tu dưỡng**, Lục Tượng Sơn (1139-1192) đưa ra 4 cương lĩnh: Lập chí, tiến học, tri bản và thu thập tin thần. Lập chí, tiến học trên đây ta đã bàn tới rồi. Tri bản là hiểu cho được bản thể của “tâm” rồi cố dùng công phu để trừ bỏ điều tư dục, cho tâm trở nên trong trệch, thanh minh. Sau khi tri bản, học giả nên tiến thêm một bước nữa là Thu thập tinh thần. Tượng Sơn bảo rằng: “Thu được tinh thần ở trong, đáng trắc ẩn thì trắc ẩn, đáng tu ố thì tu ố, ai khi được người? Ai dối được người” Phương pháp thu thập tinh thần của Tượng Sơn là ngồi thẳng chấp tay, tự làm chủ tế, tức muôn vật đều có đủ ở thân. Tượng Sơn thường dạy học giả nên tĩnh tọa để tồn bản tâm, không cần dùng lời biện thuyết vô ích.” (Bửu Cầm, *Tổng Nho*, tr. 177-178).

Tuy nhiên, trong công cuộc tu thân, cần phải biết xét mình, biết kiểm thảo, kiểm chứng. Tăng Tử xưa đã lấy sự xét mình làm trọng. Ông nói: “Hằng ngày ta hay xét mình vô ba điều này:

- Làm việc cho ai, ta có hết lòng chǎng?
- Kết giao với bằng hữu, ta có thành tín chǎng.
- Đạo lý do thầy ta truyền dạy, ta có học tập chǎng?” (*Luận Ngữ*, I, 4)

Luận Ngữ cho ta phương pháp kiểm chứng thành quả như sau:

- Người trí không lảm.
- Người nhân không buồn.

- Người Dũng không sợ. (*Luận Ngữ*, Tử Hãn, IX, 27).

Luận Ngữ còn thêm rằng:

“Nếu ta xét mình mà chẳng thấy điều gì làm lỗi, thì việc gì mà buồn, việc gì mà sợ?” (*Luận Ngữ Nhan Uyên*, XII, 4).

Như vậy, theo Nho giáo, nếu mỗi người mệnh danh là tu mà lời ăn tiếng nói còn thô lỗ, cục cằn, cách đi điệu đứng có tất tưởi lam lũ, sắc diện còn thâm đạm, ám hôn, cốt cách còn phàm phu ti tiện, chưa được trang nhã cao siêu, tinh thần còn ám hôn bì quyện chưa được quang minh, thanh sáng, thì chắc chắn rằng tâm hồn người ấy chưa được đẹp đẽ là bao nhiêu, kết quả tu trì của người ấy hãy còn ít ỏi, chưa đáng kể...

Nhưng **tu dưỡng nhằm mục đích** gì? Theo Nho giáo, tu thân không phải để tề gia trị quốc, bình thiên hạ không mà thôi, mà còn là để trở thành thánh hiền. Nho giáo không muốn cho con người đứng lại nửa chừng trên con đường tu đạo, tinh tiến, vì thế Đại Học chỉ cho người lại khi đã tiến tới mức hoàn thiện. Trong bài giải chương I Trung Dung, Chu Hi đã cho thấy rằng tất cả công phu tu thân, dưỡng, tòn, tĩnh, sát của người chính nhân quân tử đều có mục đích đưa tới chỗ “Thánh thân công hóa chi cực.” Thánh nhân theo Nho giáo là mẫu người lý tưởng của Nhân loại, là những người thông minh duệ trí siêu phàm, là những người đã thể hiện được sự toàn thiện.

Chu Hi đã bình luận về Thánh Nhân như sau: “Thánh nhân có một đời sống hoàn toàn phù hợp với thiên lý. Có thể nói được rằng thánh nhân được mệnh danh là Thành, chính vì đã sống cuộc đời hoàn toàn phù hợp với tính bản nhiên, với Thiên lý và vì vậy, đã phối hợp được với trời đất, đã sánh được với trời đất”. Trung Dung có rất nhiều chương nói về Thánh nhân. Ví dụ nơi chương XXXII, Trung Dung viết:



“Chỉ những đấng chí thánh trong thiên hạ.

Mới có thể vì đời sang sửa đại kinh,

Mới có thể xây căn bản cho xã hội quần sinh.

Mới thấu rõ luật đất trời sinh hóa.

Những bậc ấy hết cần nương tựa,

Đức nhân ngài tuyệt thế,

Trí tuệ Ngài thâm uyên.

Tâm hồn Ngài mang nhiên,

Nên trừ phi bậc thông minh duệ trí,

Trừ những ai đạt đức Trời tuyệt mỹ,

Ai là người hiểu nổi được khúc nôi...

Dịch Kinh bình luận về Thánh nhân như sau:

“Đại nhân đức hạnh bao la,

Như trời, như đất cao xa muôn trùng.

Sáng như nguyệt hai vầng,

Sống đời tiết tất hợp khung bốn mùa.

Những điều lành dữ, ghét ưa,

Quý thần đường lối đem so khác nào.

Trước Trời, Trời chẳng trách đâu,

Sau Trời cho hợp cơ màu thời gian.

Trời không trách cứ phàn nàn,

Thời người còn dám than van nỗi gì?

Trời người chẳng trách, chẳng chê,

Quy thần âu cũng chẳng hồ oán than”.

*(Kinh Dịch, quẻ Kiên, Văn ngôn hào Cửu ngũ).*

Như vậy, thấu tóm lại tất cả quan niệm về Tu thân theo Nho gia, ta có thể mượn lại những lời lẽ giản dị của Trung Dung và của Mạnh Tử. Trung Dung chương XI viết:

Tìm bí ẩn làm điều quái dị,

Cốt mong cho hậu thế ngợi khen

(Xá chi chuyện ấy nhỏ nhen)

Đã là quân tử chẳng thềm quan tâm.

(Làm trai quyết chí tu thân).

Đường đường quân tử ta tuân đạo trời.

Giữa đường dứt gánh trở lui,

Bán đồ nhi phé có đời nào đâu!

Trung Dung quân tử trước sau,

Dẫu không tăm tiếng không rầu lòng ai.

Thánh nhân ấy thánh nhân rồi.

Mạnh Tử viết trong *Thiên Tận Tâm* chương cú thượng:

Thấu triệt lòng sẽ hay biết Tính,

Hay biết Tính, nhất định biết Trời.

Tồn tâm dưỡng tính chẳng rời,

Đó là giữ đạo thời Trời chẳng sai.

Yếu hay thọ không thay lòng dạ,

Cứ tu thân một thửa đợi Ngài

Đó là theo đúng mệnh Trời...

Mệnh Trời đó chớ rời gang tấc,

Theo ý Trời ta chắc không sai.

Cho nên kẻ biết mệnh Trời,

Tường long vách lở là nơi chẳng gần.

Sống trọn đạo đến cùng rồi chết,

Thế là theo đúng hết mệnh trời.

Gông cùm chết uổng một đời,

Ấy đâu phải chính ý Trời muốn đâu.

Muốn có Ngài tìm cầu sẽ có,

Muốn mất Ngài cứ bỏ Ngài đi.

Những điều lợi ích tinh vi,

Lòng ta ta kiếm, ta đi ta tìm.  
Tìm cầu Ngài ta liền có đạo,  
Có được Ngài trọn hảo mệnh trời.  
Tìm điều vật chất bên ngoài,  
Ngoài mình tìm kiếm sẽ hoài mất công.  
Cả vạn vật ở trong ta đó,  
Quay về ta ta cố tinh thành.  
Kiên toàn hoàn thiện tinh anh,  
Vui nào hơn được vui mình đang vui...  
Có đối với mọi người tử tế,  
Muốn tìm Nhân, ấy thế là Nhân.  
Vẫn mang Ngài mà thân chẳng hiện,  
Vì quá quen nên khiến chẳng suy.  
Suốt đời Ngài độ ta đi,  
Nhưng mà dung tục biết chi đạo Ngài ...

Nói giản dị, vắn tắt hơn, ta thấy rằng Nho gia chỉ dạy con người, khử nhân dục, tồn thiên lý. Mà **khử nhân dục** là:Đừng bao giờ làm những điều tà khuất, đừng bao giờ suy niệm những gì tà khuất, đừng làm gì hại mình, hại người, đừng làm gì đến nỗi phải che dấu đậy điệm, đừng làm gì khiến cho mình phải hối hận, phải phàn nàn, phải xấu hổ. Còn **tồn thiên lý** là: Làm những điều quang minh

công chính, suy nghĩ những điều thanh tao, đẹp đẽ, làm những điều ích mình, ích người, làm những việc mà mình có thể làm được nơi thanh thiên, bạch nhật, nơi mọi người có thể trông thấy, nghe thấy, mà mình không vì thế mà phải xấu hổ, hối hận, phàn nàn. Nói tóm lại Nho gia chỉ dạy con người sống đúng theo tiếng gọi của Lương Tâm.

Tóm lại, tu dưỡng chính là một quá trình bền bỉ, lâu dài và vô cùng gian khó của những con người đọc sách Thánh hiền với mục tiêu làm cho nguyên lý thiên đạo thể hiện đủ đầy ở nhân đạo, mà bản chất của nó là kiểm soát, điều chế nhân dục và làm cho nhân dục phù hợp với lễ và quy phạm xã hội, để đi đến một đỉnh cao là trạng thái tinh thần tự tại, yên tĩnh, không bị hoàn cảnh bên ngoài chi phối. Đó là một quá trình từ thức ngộ, đến xả thân rồi đỉnh cao là lạc đạo. Khi đó, đạo đã ngấm vào người tu luyện, và thường trực tạo thành lạc thú mang tính siêu việt, không hoàn cảnh nào chi phối được. và như thế, tu dưỡng đem lại sức mạnh tinh thần để uy vũ không thể khuất phục, nghèo hèn không thể lay chuyển.

### **1.3. Cảm hứng An bản lạc đạo.**

#### ***1.3.1. Cội nguồn từ An bản lạc đạo***

Cảm hứng An bản lạc đạo đã xuất hiện trong văn chương từ rất lâu rồi. Dù đó không phải là cảm hứng xuyên suốt một quá trình văn học dài nhưng cũng để lại những dấu ấn đặc biệt với những nhà nho được cho là bậc Đại Nho của Việt Nam. Vậy cảm hứng An bản lạc đạo là gì? Giải thích một cách đơn giản thì an là yên ổn, yên lành. Bản: nghèo, lạc: vui, đạo: lại có nhiều cách lý giải khác nhau.

Chúng ta hiểu *đạo* theo một nghĩa rất rộng: *đạo* như một *phương thế*, một *con đường*, một nền *đạo đức* (lễ luật) mà chúng ta phải theo; đạo cũng

là một *mục đích*; và *đạo* như là một *nguyên lý* siêu hình, vũ trụ, tâm linh . Theo nghĩa thông thường, *đạo* chỉ là một con *đường*, một *lối*, một *cách thế*, một *phương tiện*, một *cách biểu tả*, một *thói quen*, một *hành vi* mà chúng ta tin, chấp nhận, hay bắt buộc phải theo. Một cái *đạo* như thế luôn nhắm tới một mục đích nào đó, thí dụ như giải quyết vấn đề, hoặc làm sáng tỏ sự vật, hay con người, hoặc biểu tả tri thức hay tâm tình chung, hoặc sống phù hợp với ý thích, hay lý tưởng của mỗi người. Như vậy, tùy theo mỗi cách thế, hay mỗi mục đích, chúng ta có những cái *đạo khác* nhau.

Ngoài ra, chúng ta thường hiểu *đạo* với *lối sống theo đạo giáo* nào đó, thí dụ sống *đạo Không*, sống *đạo Phật*, sống *đạo Thiên Chúa*. mặc dù người sống không nhất thiết là Phật tử, Nho gia hay tín hữu Kitô giáo. Ngay trong Phật giáo, người thì theo thiên *đạo*, người lại theo tâm *đạo*, vân vân. Hoặc nơi người công giáo, họ cũng luyện tập thiên *đạo* (để suy gẫm, mặc tưởng, vân vân), và tuân giữ những quy luật của *đạo Nho*. Nơi đây, *theo đạo* có nghĩa là *theo cách sống*, luật sống, quy tắc sống, phong tục sống mà mọi người nhận thấy có lợi, hay hợp với sở thích, hay hợp với xã hội, hay hợp với lý tưởng của mình, hay giúp họ đạt tới một mục đích cao vời hơn.

Tuy nhiên, ở đây, chúng ta nên hiểu *đạo* theo quan niệm của nho gia. *Đạo* là một trật tự xã hội lý tưởng, là nguyên tắc làm người, là lẽ phải cần có ở đời. *Đạo* là chân lý tuyệt đối bất khả tư nghị. *Đạo* là mẫu mực về nhân cách.

Hiểu được nghĩa của từ *đạo* như vậy, ta sẽ lý giải rõ hơn cụm từ “an bản lạc *đạo*”. An bản lạc *đạo* nói theo nhiều cách nhưng có lẽ đơn giản nhất là sống yên với cảnh nghèo mà vui với *đạo*. Tuy vậy, để hiểu được cụm từ này, chúng tôi muốn luận giải hơn về thuyết tu dưỡng của nhà nho. Như đã trình bày ở phần trên, bất cứ nhà nho nào cũng có mục đích tu dưỡng bản thân thành một

bậc thánh hiền với một mục đích làm cho nguyên lý thiên đạo (chân lý vĩnh hằng) thể hiện đầy đủ trong nhân đạo, trong cách ứng xử hàng ngày. Và quá trình tu dưỡng đó trải qua rất nhiều cấp độ từ thức ngộ, đến xả thân rồi lạc đạo. Và có thể nói, lạc đạo là cấp độ cao nhất của tu dưỡng. Khi đó, con người ta không bị hoàn cảnh bên ngoài chi phối, uy vũ không khuất phục, nghèo hèn không lay chuyển. Nhà nho đã thấm nhuần đạo, vui vẻ, thoải mái. Và có thể đạt đến cấp độ này không còn tùy thuộc vào niềm tin ở đạo và công phu tu dưỡng của mỗi nhà nho. Vì thế, an bản lạc đạo chính là mục đích, là trạng thái mà mỗi nhà nho theo đuổi.

### ***1.3.2. Cảm hứng An bản lạc đạo trong văn học thế kỉ 16 và 19.***

Thánh nhân xưa thường An bản lạc đạo trong cái vui của tha nhân, biết trước cái biết của tha nhân . *Thi* có câu:

“Ở thế mà tâm chẳng nhiễm trần,  
Tuy mang nhục thế thấy phi thân,  
An bản lạc đạo nơi trần tục,  
Giải thoát tự nhiên có sẵn phần”

Vì thế, cảm hứng An bản lạc đạo không hề xa lạ trong văn học Việt Nam. Cảm hứng này đã có từ rất lâu, là cảnh giới mà mỗi nhà nho tu dưỡng cần đạt đến . Trong đó thi nhân là những con người không vướng bận trần tục, sống trong cái nghèo nhưng vui vẻ, đàng hoàng bởi lẽ sống và con đường họ đi ra, theo đuổi vẫn thế. Văn học Việt nam đã chứng kiến biết bao những con người sống An bản lạc đạo như Đại Nho Chu Văn An (thế kỷ 13), hay Nhà thơ lớn Nguyễn Trãi (thế kỷ 15)... Nhưng phải sang thế kỷ 16, cảm hứng này mới thực sự nổi bật với những tác giả lớn như Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hàng.

Thế kỉ 15 được coi là đỉnh cao của phong kiến Việt Nam, khi mà tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị vững mạnh, xã hội ổn định. Và đây cũng là thế kỉ mà Nho giáo trở nên chính thống nhất, phát triển nhất, ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt của xã hội. Người ta gọi đó là thời Hồng Đức. Chính giai đoạn lịch sử này đã sản sinh rất nhiều nhà nho lớn như Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh... Khi đó, với việc thịnh Nho giáo thịnh đạt, thì việc tu dưỡng của các nhà nho trở nên dễ dàng.

Sang đến thế kỉ 16, triều đại phong kiến bước vào sự suy thoái, nhưng nho giáo vẫn nằm trong sự phát triển của nó. Ảnh hưởng của thời Hồng Đức vẫn sâu rộng đến tầng lớp nhà nho. Tuy nhiên, đây là thế kỉ mà việc hành đạo trở nên khó khăn, nhà nho lui về ở ẩn để bảo vệ cái đạo của mình. Họ chán nản, chán ghét cảnh chông gai bụi bặm của con đường công danh, rút về nông thôn, vùng núi để sống cuộc sống an nhàn, bình ổn... mà vẫn giữ trọn cái đạo mình theo đuổi. Nhưng do ảnh hưởng của văn hóa thế kỉ 15 vẫn còn rất lớn, mà đa số các nhà nho đều ở thế kỉ này tràn sang nên Nho giáo vẫn là chính thống. việc tu dưỡng của các nhà nho vẫn đạt. Có chăng thì chỉ là sự thay đổi về lẽ xuất xử. Thay vì xả thân hành đạo, họ lui về ở ẩn, sống an bản mà lạc đạo. Chẳng hạn như Nguyễn Hàng, Nguyễn Bình Khiêm. Khác với Trạng Trình, nho sĩ có lối xuất xử không rõ ràng, Nguyễn Hàng sống trọn đời trong cảnh ẩn dật, từ bỏ công danh, phú quý, tìm hạnh phúc trong cuộc sống trong sạch, đạm bạc, tự do, ung dung, thích thảnh:

“Sớm ba chén chè sen mát ruột, nài chi vò đất hằm hiu;

Bữa vài lưng cơm lóc no long, sá quản mâm đàn xộc xệch

Cầm lâu canh ẩn dật...

Gảy khúc nhạc ưu du...



Cánh buồm nhẹ rong chơi bể Bắc, kìa ai lánh đục về trong;

Cuộc cờ tàn nằm mát non Đông, nọ kẻ phù nghiêng chữa lệt.

Tựa mây tẩm suối, miễn được tiêu dao...”

Chính vì thế mà thơ Nguyễn Hàng như một bức tranh vừa nên thơ vừa hiện thực, cảnh thiên nhiên thật tươi đẹp, bình dị. Và ở ông, ta thấy thái độ an nhiên “cầm quạt lá xênh xang, quẩy túi tơ xóc xếch”, là niềm tự hào “cảnh hẹp lòng càng rộng, nhà thấp đạo càng cao”, là cách thi vị hóa thú lâm tuyền “cầm một chương, thơ mấy quyển, đủ tháng ngày ngâm ngợi”, là phong thái phóng túng, dật lạc “mênh mông miền bể bạc, chát ngát dặm rừng xanh; gói quyển vàng giắc ngủ gáy o o, trở mây bạc vỗ tay cười khanh khách; dù ai cười thơ thần ngẩn ngơ, thì ta cũng ngô nghê, ngốc nghếch”...Không được như Nguyễn Hàng, Nguyễn Bình Khiêm cũng cho thấy rất rõ trạng thái lạc thú, tự tại của mình mặc dù đôi lúc hơi lên gân. Như vậy, cùng với việc thịnh của Nho giáo, việc tu dưỡng của nhà nho vẫn đạt, cảm hứng an bản lạc đạo gần như trở thành chủ đạo trong văn học thế kỉ 16.

Thế kỉ 18, bối cảnh thời đại có nhiều thay đổi, môi trường đô thị và tinh thần thị dân mạnh lên tác động không nhỏ đến đời sống của tầng lớp nho sĩ. “Nếu con đường vận động của Nho giáo từ thế kỉ XIV đến thế kỉ XVI đi theo hướng ngày càng tăng cường ràng buộc nhân tâm trong đạo tu dưỡng nội tình theo chuẩn mực, thì có lẽ tới thế kỉ XVIII, chính là thời điểm ràng buộc đó bị phá vỡ từng mảng. Giai đoạn này xuất hiện xu hướng giải phóng tình cảm, cá tính, cá nhân rất rõ ràng...” (Nguyễn Kim Sơn – *Xu hướng hội nhập tam giáo trong tư tưởng Việt Nam thế kỉ XVIII*). Chính vì thế mà từ thế kỉ này, lớp nhà nho tài tử ngày càng nhiều, ngày càng lớn mạnh. Nhất là từ thế kỉ 19 trở đi, khi mà xã hội Việt Nam chấm dứt tình trạng phân tranh nhưng bước vào tình

trạng đô hộ của một quốc gia hoàn toàn khác về mặt văn hoá. Mặc dù Nho giáo được trở về với vị trí độc tôn nhưng sự tu dưỡng của tầng lớp Nho sĩ không còn được như thời Quang Thuận, Hồng Đức. Con người lúc này không hoàn toàn yên ổn. Ý thức con người trở dậy, cá tính đẩy mạnh. Do đó, sự tu dưỡng của các nhà nho có sự khác biệt. Cũng nói đến cái nghèo nhưng người ta không còn thấy vui vẻ nữa, không còn yên với nó nữa. Và cảnh giới cao nhất là lạc đạo không còn như trước. Lúc này, bản thân mỗi nhà nho cũng có trong mình những bi kịch tinh thần. Và chính điều đó mà các tư tưởng khác đan xen với tư tưởng nho giáo.

**Tiểu kết:** Nho giáo là một học thuyết nổi tiếng của Trung Hoa mà ảnh hưởng của nó cực kì sâu rộng, không chỉ dừng lại ở vùng đất phương Đông mà còn lan rộng ra toàn thế giới. Nho giáo cũng vào Việt Nam từ rất sớm, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống chính trị và nhân dân, nhất là thời kỳ Trung đại, để rồi xuất hiện một tầng lớp mà người ta gọi là nhà nho. Nhà nho theo đạo Nho là đề tu tâm, dưỡng tính. Thế nên, sự tu dưỡng theo Nho giáo là cả một quá trình lâu dài, bền bỉ, khó khăn để đạt tới mục đích trở thành thánh hiền. Sự tu dưỡng này trải qua nhiều giai đoạn, từ lập chí, lập nguyện, ngày ngày học hỏi, suy tư, khắc kỉ phục lễ, đề chí ở đạo, đến thâm thuần đạo, và làm cho nguyên lý thiên đạo thể hiện đầy đủ trong nhân đạo, tức là cách ứng xử hàng ngày. Và quá trình tu dưỡng cũng là kiểm soát, điều tiết nhân dục làm cho nhân dục phù hợp với lễ và quy phạm xã hội, để đưa đến trạng thái tinh thần tự tại, yên tĩnh không bị hoàn cảnh bên ngoài chi phối. Vì vậy, sự tu dưỡng trải qua các quá trình từ thức ngộ, xả thân, và cuối cùng là lạc đạo. Lạc đạo là cảnh giới cao nhất, cần đạt đến của nhà nho. Cho nên An bản lạc đạo – sống yên trong cái nghèo mà vui với đạo cũng chính là điều mà các nhà nho muốn đạt đến. Vì lúc đó chính là lúc người ta đạt đến ngưỡng cao nhất

của tu dưỡng khi mà hoàn cảnh bên ngoài không thể chi phối họ, tác động đến họ.

Thế kỉ 16 là thế kỉ mà nho học ở Việt Nam phát triển sau giai đoạn thịnh nhất của thời kì Hồng Đức. Vì thế sự tu dưỡng của nhà nho luôn đạt. Do đây cũng là thời điểm chính trị xã hội nước ta lâm vào tình trạng suy vi vì nội chiến nên sự xuất xử, hành tàng của nhà nho đã có đổi khác. Thay vì xả thân hành đạo, một lớp nhà nho quay về ở ẩn để bảo vệ cái đạo của mình, sống giữa thiên nhiên, núi rừng, an bản lạc đạo. Vì thế mà cảm hứng An bản lạc đạo cũng được coi là nét đặc sắc của văn học thế kỉ này mà Nguyễn Bình Khiêm là nhà thơ tiêu biểu.

Thế kỉ 19, cùng với sự suy thoái cũng chế độ phong kiến Việt Nam là sự xâm nhập của một nền văn hóa mới mẻ Phương Tây nên mọi giá trị đạo đức đảo lộn, việc tu dưỡng của nhà nho không đạt, bởi con người đã không hoàn toàn yên ổn, ý thức, cá tính con người trở dậy. Một lớp nhà nho lâm vào bi kịch tinh thần, nên họ không thể an bản khi dự vọng không được thỏa mãn. An bản lạc đạo cũng xuất hiện trong sáng tác văn chương của nhà nho nhưng lúc này đã có sự thay đổi. Cũng là sống trong cái nghèo nhưng họ không yên với cái nghèo, không còn thấy vui nữa mà toát lên sự miễn cưỡng, bởi chính những con người đó không phải lựa chọn cho mình con đường đó mà bị buộc sống trong hoàn cảnh đó. Nguyễn Công Trứ là một ví dụ điển hình.

## CHƯƠNG 2

### NGHIÊN CỨU CẢM HỨNG AN BÀN LẠC ĐẠO TRONG SÁNG TÁC VĂN HỌC THẾ KỶ 16

#### (QUA NHÀ THƠ NGUYỄN BÌNH KHIÊM)

#### 2. 1.Thời đại, cuộc đời và con người Nguyễn Bình Khiêm

##### 2.1.1. Thời đại.

“Con người là tổng hoà của các mối quan hệ xã hội” (Mác). Bởi vậy khi tìm hiểu một con người ta không thể bỏ qua xã hội mà con người đó sống. Và nhà thơ Nguyễn Bình Khiêm sống trong một thời đại đặc biệt, đầy biến động. Ông ra đời vào những năm thịnh đạt cuối cùng của triều Lê Thánh Tông (1460 – 1497). Những tranh chấp kế tiếp trong hàng ngũ phong kiến quan liêu đưa xã hội Đại Việt tới một tình trạng rối loạn, tan rã mà đỉnh điểm là chia cắt đất nước. Vua Lê Hiến Tông (1497 – 1501) thừa hưởng công quả tiền triều với thái độ tự mãn, nhưng tình trạng tốt đẹp cũ vẫn được duy trì nguyên vẹn. Chỉ từ khi vua Túc Tông mất sau sáu tháng tại vị ngắn ngủi, vào năm 1504, vua Uy Mục mới bắt đầu đưa triều cương đến bờ vực trung suy. Ông vua này say mê rượu chè, nữ sắc, nghi kỵ và đánh đuổi cả tông thất, đại thần, chỉ tin dùng Mạc Đăng Dung. Sau khi vua Tương Dực lên thay, tình hình càng rối ren hơn, vì ông vua này tuy có óc mỹ thuật, văn chương nhưng quá xa xỉ, ham xây dựng làm cho tài lực quốc gia cạn kiệt. Bên cạnh đó, nước ta lại gặp nhiều năm mất mùa đói kém, mà sưu dịch thì nặng nề, nhân dân lầm than, khổ cực, nổi lên cướp phá khắp nơi. Và sau khi Trịnh Duy Sản giết vua Tương Dực, các võ tướng trong triều kết bè kéo cánh, cầm quân chống nhau liên miên. Cẩm Giang vương Sùng được tôn lên làm vua năm 1516, tức vua Chiêu Tông cũng bó tay. Đô lực sĩ Thiết Sơn bá Trần Châu liên kết với Trịnh Tuy, đối

phó với An Hoà hầu Nguyễn Hoàng Dụ. Hoàng Dụ thua, chạy vào Thanh Hoá, án binh bất động, ngồi xem cục diện xoay chiều. Cuối cùng, Mạc Đăng Dung cũng dẹp yên tất cả, thanh thế nổi như cồn. Vua lo sợ, bỏ kinh thành trốn lên Sơn Tây, bị Trịnh Tuy bắt đưa vào Thanh Hoá. Đăng Dung lập vua Cung Hoàng (1522), cử quân vào Thanh Hoá bắt Chiêu Tông về giết đi.

Không còn ai đối địch, Mạc Đăng Dung ép Cung Hoàng thoái vị, nhường ngôi cho mình, đặt niên hiệu là Minh Đức (1527). Nhờ tài cai trị khéo léo và cương quyết, ông khôi phục được trật tự triều đình, ổn định xã hội, nhân dân an cư lạc nghiệp một thời. Năm 1533, Nguyễn Cam, em dòng thứ của Nguyễn Hoàng Dụ lại trung hưng nhà Lê ở Thanh Hoá để chống nhau với nhà Mạc, tạo nên thế lưỡng lập phân tranh lâu dài mà lịch sử gọi là Nam Bắc triều. Sau khi Nguyễn Kim bị tướng nhà Mạc đầu độc chết, con rể là Trịnh Kiểm lên nắm quyền, tập hợp hào kiệt bốn phương nhưng mãi đến năm 1592, Trịnh Tùng mới khôi phục được Thăng Long, đẩy nhà Mạc lên Cao Bằng. Trước đó, con Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng sợ bị hãm hại, đã xin rút vào trấn thủ xứ Thuận Hoá. Vì thế, sau khi hoạn Nam Bắc triều chấm dứt thì cục diện Nam Bắc phân tranh mở màn. Như vậy, có thể nói thời đại mà nhà thơ Nguyễn Bình Khiêm sống đầy biến động. Tuy nhiên, có thể nói sự nghiệp và quan điểm tư tưởng chính trị của ông lại gắn liền rõ nét nhất với nhà Mạc. Bởi thế, nghiên cứu về ông, trước hết là phải nghiên cứu về vương triều Mạc.

Có lẽ từ trước đến nay, không ít học giả không tiếc lời mạt sát Mạc Đăng Dung, cho là “người làm tội nhà Lê mà lại giết vua rồi cướp ngôi, vậy là nghịch thần; đã làm chủ một nước lại không biết giữ bờ cõi lại đem đất dâng cho người ấy là kẻ phản quốc” (Trần Trọng Kim). Tuy nhiên, ngày nay, người ta đã có những đánh giá, nhận định khác về triều đại này. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi thì nhà Lê thực sự rơi vào giai đoạn suy thoái. Và nhà Mạc đã có những công lao lớn trong xây dựng, bảo vệ đất nước với những đối sách tiến bộ. Và cũng với những chính sách

phù hợp, được lòng dân, triều Mạc đã “tạo ra một xã hội ổn định, no ấm, có kỉ cương và pháp luật” (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Và mặc dù coi nhà Mạc là Ngụy triều, kẻ cướp ngôi nhưng các nhà chép sử vẫn thừa nhận “Bấy giờ dân trong nước đều tuân theo Mạc Đăng Dung” (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Bên cạnh chính sách về kinh tế, nhà Mạc còn chú trọng đến văn hoá, giáo dục: “Trong 65 năm cầm quyền, thì nhà Mạc đã mở 22 kì thi hội, lấy đỗ 485 tiến sĩ” (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Vì thế, giáo sư Phan Huy Lê trong chuyên luận *Nguyễn Bình Khiêm và thời đại của ông* đã cho rằng: “Từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVIII, chế độ phong kiến Việt Nam đang trong thời kì phát triển của nó”. Và ông cũng tìm ra được những nguyên nhân sụp đổ của vương triều Mạc. Tuy vậy, cũng phải thừa nhận rằng, nhà Mạc có nhiều đóng góp lớn lao vào kinh tế, văn hoá, chính trị, góp phần vào sự hưng thịnh đất nước ở thế kỉ XVI. Có lẽ chính vì thế mà các nhà nho chính thống như Nguyễn Bình Khiêm, Giáp Hải, Phạm Quỳnh... lần lượt ra làm quan triều đại này.

### ***2.1.2. Cuộc đời và con người Nguyễn Bình Khiêm***

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm Tân Hợi đời vua Lê Thánh Tông, tức năm Hồng Đức thứ 22 (1491) tại làng Trung Am huyện Vĩnh Lại, Hải Dương, nay là làng Trung Am xã Lý Học huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Sinh trưởng trong một danh gia vọng tộc, thân phụ ông là Thái bảo Nghiêm Quận công Nguyễn Văn Định; thân mẫu là bà Nhữ Thị Thục, con gái quan Thượng thư Nhữ Văn Lân, là người giỏi văn thơ và am hiểu lý số, nên Nguyễn Bình Khiêm từ sớm đã tiếp thụ truyền thống gia giáo kỷ cương.

Ông khôi ngô, tuấn tú, tư chất khác thường, một tuổi ông đã nói sõi, lên năm tuổi được mẹ dạy cho kinh sách, truyền miệng cho thơ văn chữ Nôm, ông học đâu nhớ đấy, không quên chữ nào. Lớn lên ông theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng ở

làng Lạch Triều, huyện Hoằng Hóa (Thanh Hóa). Ông sáng dạ, thông minh lại chăm chỉ học hành nên được thầy rất khen ngợi. Thời bấy giờ trong nước biến loạn, ông không muốn xuất đầu, lộ diện, đành ở ẩn một nơi. Năm Đại Chính thứ sáu (1535) đời vua Mạc Đăng Doanh lúc 45 tuổi, ông mới đi thi và đậu Trạng nguyên. Vua Mạc cất ông lên làm Tả Thị lang Đông các Học sĩ. Vì ông đỗ Trạng nguyên và được phong tước Trình Tuyền hầu nên dân gian gọi ông là Trạng Trình. Làm quan được tám năm, ông dâng sớ hạch tội 18 lạng thần nhưng không được vua nghe nên xin cáo quan năm 1542.

Sau khi về trí sĩ, Nguyễn Bình Khiêm đã mở trường dạy học, dựng am Bạch Vân, quán Trung Tân cạnh sông Hàn Giang, lấy hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ và học trò gọi ông là "Tuyệt Giang Phu tử". Học trò của ông có nhiều người nổi tiếng như: Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, nhà ngoại giao lỗi lạc; Nguyễn Dữ, tác giả *Truyện kỳ mạn lục*; Lương Hữu Khánh, Lễ bộ Thượng thư của triều Lê Trung hưng; Giáp Hải, Trạng nguyên của triều Mạc; Nguyễn Quyện, danh tướng của triều Mạc; Trương Thời Cử, Trương Thời Trung, Nguyễn Mãn, Đinh Bá Lộc, Nguyễn Văn Chính ... đều là những nhân tài kiệt xuất một thời. Ngay cả khi đã lui về dạy học, cụ vẫn được các vua Mạc đến vời ra giúp hoặc hỏi về mưu lược. Mặc dù Nguyễn Bình Khiêm tôn phò nhà Mạc nhưng chúa Trịnh, chúa Nguyễn đều kính phục và vấn kế.

Nguyễn Bình Khiêm đã để lại cho hậu thế những tác phẩm văn thơ có giá trị như tập thơ Bạch Vân, gồm hàng trăm bài thơ chữ Hán (còn lưu lại) và hai tập *Trình Quốc công Bạch vân thi tập* và *Trình Quốc công Nguyễn Bình Khiêm thi tập*, hay còn gọi là *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, (với hàng trăm bài thơ chữ Nôm) hiện còn lưu lại được một quyển của *Bạch Vân thi tập* gồm 100 bài và 23 bài thơ trong tập *Bạch Vân Gia Huấn* mang nhiều chất hiện thực và triết lý sâu xa, thể hiện đạo lý đối nhân xử thế lấy đức bao trùm lên tất cả, mục đích để răn dạy đời.

Nguyễn Bình Khiêm là một trong những nhà văn hóa lớn của dân tộc. Tài năng và nhân cách của ông có ảnh hưởng mạnh mẽ trong suốt thế kỷ XVI. Ông nổi tiếng là người thầy, nhà tiên tri, bậc hiền triết được mọi người yêu quý và kính trọng. Cũng như Nguyễn Trãi, thời đại mà Nguyễn Bình Khiêm sống là thời đại chìm trong loạn lạc, suy vong. Ông sinh ra dưới triều Lê Thánh Tông (1460 – 1497), thời thơ ấu của ông nằm trong giai đoạn được coi là thịnh trị nhất của nhà nước phong kiến theo thể chế Nho giáo ở Việt Nam. Khi ông 13 tuổi, Lê Hiến Tông (1497- 1503) qua đời. Thời kì hoàng kim của nhà Lê vụt tắt. Nhà Lê bắt đầu suy thoái, tình hình chính trị rối ren, vua quan ăn chơi sa đọa. Nhất là dưới triều vua Lê Uy Mục (1505 – 1509) và Lê Tương Dực (1510-1516). Nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lại triều đình phong kiến xuất hiện. Nội bộ triều đình phong kiến cũng liên tiếp xảy ra những cuộc thoán đoạt quyền vị tạo nên một cục diện chính trị vô cùng rối ren. Lịch sử ghi nhận đây là thời kỳ “đen tối” của chế độ phong kiến Việt Nam. Mác đã từng nói: “ con người là tổng hòa của các mối quan hệ xã hội”. Như vậy, mỗi con người đều là sản phẩm của lịch sử, của thời đại. Cuộc đời và con người Nguyễn Bình Khiêm không nằm ngoài quy luật đó. Chỉ có điều, Nguyễn Bình Khiêm là một thiên tài, một con người thông minh, tuy sống trong cảnh xã hội rối ren, trắng đen thật giả lẫn lộn nhưng ông vẫn trở thành một nhà tư tưởng văn hóa lớn tiêu biểu cho mọi thời đại.

Nguyễn Bình Khiêm là sản phẩm văn hóa điển hình của thế kỷ XVI. Trên nhiều phương diện, ông đã trở thành thước đo thực trạng đời sống tinh thần dân tộc ở một chặng đường lịch sử. Và ông đã trở thành cây đại thụ tỏa bóng xuống cả thế kỷ. Nguyễn Bình Khiêm thuộc kiểu nhân cách nhà Nho mang chí hướng hành đạo. Các sáng tác thơ văn của ông hàm chứa tính phức hợp của nhiều thể ứng xử văn hóa. Điều này thể hiện trước hết ở thái độ sống:

“Yên đòi phận dầu tự tại,



Lành , dữ, khen, chê cũng mặc ai”.

( Bài số 12)

Hay

“Song hiên ngỏ cửa ngồi xem sách,

Tự tại ngày qua mấy kẻ bằng”.

( Bài số 66)

Nguyễn Bình Khiêm mang tư thế một con người ung dung tự tại, một triết nhân, một bậc thầy. Vì lẽ đó mà từ vua chúa đến kẻ sĩ hay người ở giai cấp dưới trong xã hội đương thời đều tôn ông là phu tử. Nguyễn Bình Khiêm đã trở thành biểu tượng cho phần lương thức tốt đẹp của tầng lớp trí thức trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Phần lương thức ấy chính là động lực để họ không bị buộc chặt vào vòng danh lợi. Nhìn nhận cuộc đời Nguyễn Bình Khiêm trên nhiều góc độ khác nhau, chúng ta nhận thấy con người ông đơn giản một chiều: là nhà Nho nhưng ông không câu nệ vào quan niệm “chính thống” khi ra làm quan với nhà Mạc; ra với nhà Mạc nhưng ông không thật dành cho Mạc một sự toàn tâm toàn ý; trở về ở ẩn, ông lại cũng không phải là người quên hết thế sự, chỉ biết có an lạc, hoặc cố tìm cách giấu mình... Ở con người ông tỏa ra một cốt cách mà cốt cách đó không thể hiện ở hành vi trực tiếp cứu đời mà ở tấm lòng bản khoả cứu thế, ở bản lĩnh biết làm chủ sự suy nghĩ. Sau này, khi quyết định từ quan, Nguyễn Bình Khiêm cũng không bản khoả quá nhiều giữa xuất và xử bởi thâm tâm ông thực sự muốn hướng tới chữ “nhàn”: Triết lý sống “nhàn” ấy không hề mâu thuẫn với tấm lòng yêu nước thương dân của ông. Chữ “nhàn” trong thơ ông chính là hình thức biểu hiện của sự ung dung tự tại, của lối sống hồ hởi, phong khoáng với thiên nhiên tạo vật. “Nhàn” theo phương thức này cũng là cách khai phóng nội tâm, thoát khỏi những ràng buộc do chính mình tạo ra:

“Một mai, một cuộc, một cần câu,  
Thơ thần dù ai vui thú nào.  
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,  
Người khôn người đến chốn lao xao.  
Thu ăn măng trúc đông ăn giá,  
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.  
Rượu đến cội cây ta sẽ nhấp,  
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao”.

*(Bài số 79)*

Qua thơ, Nguyễn Bình Khiêm cũng thể hiện một cái nhìn sắc sảo về đời sống tâm lí xã hội. Đối với đạo đức xã hội đương thời, ông đứng ở tầm cao của một nhà tư tưởng mà phê phán những kẻ háms lợi. Ông chủ trương sống “nhàn” nhưng kì thực là để thâm nhập và hiểu sâu sắc hơn đời sống xã hội.

Nguyễn Bình Khiêm là bậc cao sĩ được dân gian truyền tụng và suy tôn là "nhà tiên tri" số một của Việt Nam. Sinh ra và lớn lên giữa lúc nhà Lê đã suy đốn và bị nhà Mạc cướp ngôi. Tuy là người rất tài trí nhưng thời trẻ Nguyễn Bình Khiêm không tham gia vào con đường thi cử - hoạn lộ. Do nhiều người khuyên nhủ nên năm 45 tuổi ông mới đi thi và đỗ Trạng nguyên (Năm 1535). Sau đó, ông ra làm quan cho nhà Mạc. Ông là người trung chính, liêm khiết, không chịu bó buộc luân cú, không chịu sa vào vòng danh lợi. Làm quan được 8 năm, ông dâng sớ hạch tội 18 lộng thần nhưng không được vua nghe nên ông “lánh đục về trong” cáo quan về ở ẩn năm 1542. Do thời thế vô cùng rối ren, phức tạp, dù có lương tâm, ý chí và học vấn nhưng ông vẫn không thể góp phần xoay chuyển được cục diện chính trị

để đem lại hòa bình, thống nhất cho đất nước và cuộc sống an lạc cho nhân dân. Ông dồn mọi nỗ lực vào sự tu dưỡng phẩm chất trong sạch cho bản thân giữa một xã hội mà ông cho là “lầm đục”. Treo ấn từ quan, nhà thơ đã tìm về với cuộc sống yên bình nơi thôn quê, ông đã tìm thấy sự thanh thản, tĩnh lặng của tâm hồn. Cũng như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm đã tìm thấy được thú vui ở cuộc sống nơi thôn quê. Ông luôn làm bạn với thiên nhiên, với gió trăng mà Thư ởng thức “thi tửu”. Ông đã sống những ngày ẩn dật vui vẻ biết chừng nào. Tuy cuộc sống có đạm bạc nhưng ông lại thấy đầy lạc thú:

“Bàn cờ, cuộc rượu vầy hoa trúc,

Bó củi cần câu trốn nước non

Nhàn được thú vui hay mấy nả,

Bữa nhiều muối bể chứa tươi ngon”.

*(Bài số 32)*

Ngoài những lúc nhàn dật bầu bạn với thiên nhiên, những thú chơi tao nhã, Nguyễn Bình Khiêm rất quan tâm đến cuộc sống thường nhật của người dân quê. Ông sống hòa mình với làng quê, với nếp sinh hoạt của họ. Những ngày sống ẩn dật là những ngày vui vẻ thư thái của nhà thơ. Nhưng Ông vẫn luôn quan tâm đến việc chính sự và sẵn sàng tham dự vào công việc chính sự nếu thời cuộc cần đến. Đây chính là một nét rất riêng của ẩn sĩ Nguyễn Bình Khiêm. Dù đi ở ẩn nhưng ông không ngoảnh mặt lại với cuộc đời, vẫn rất quan tâm và sẵn sàng làm mọi thứ nếu “đời” cần đến. Chỉ cần không phải lao vào vòng danh lợi, không làm hoen ố thanh danh của một nhà nho chí sĩ thì ông sẵn sàng làm mọi thứ để giúp ích cho

đời. Với nhân cách và phẩm chất cao đẹp của mình, Nguyễn Bình Khiêm xứng đáng là bậc cao sĩ muôn đời được ca tụng.

Nguyễn Bình Khiêm là nhà văn hoá lớn, nhà thơ triết lý, bậc cao sĩ, nhà hiền triết thông kim bác cổ, tài danh lỗi lạc "tác giả lớn của văn học thế kỷ XVI và của cả giai đoạn văn học thế kỷ XVI, XVII và nửa đầu thế kỷ XVIII" (Từ điển Văn học Việt Nam). Ông đã để lại tập thơ chữ Nôm *Bạch Vân Quốc ngữ thi tập* "có cả ngàn bài" theo lời "Bài tựa" của chính ông, và nhiều bài thơ chữ Hán. Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm đề cập đến nhiều vấn đề hiện thực xã hội, là tiếng nói về đạo lý ở đời. Vũ Khâm Lân đã khen "văn chương của tiên sinh thường bộc lộ cái tác dạ ưu thời mãn thế, không cần điều luyện mà tự nhiên, giản dị mà lưu loát, thanh đạm mà ý vị, câu câu đều có ngụ ý răn đời" "ý nghĩa thanh cao mà siêu thoát", Phan Huy Chú thì cho rằng đọc qua thơ ông, dù nghìn năm sau còn tưởng như trắng trong, gió mát".

Nhận xét về Nguyễn Bình Khiêm, nhà sử học Phan Huy Chú đã viết trong bộ sách lớn Lịch triều hiến chương loại chí: "Một bậc kỳ tài, hiền danh muôn thuở". La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp khi về thăm đền thờ Nguyễn Bình Khiêm, có bài thơ *Quá Trình tuyền mục tự* (Qua thăm đền cũ Trình tuyền) đã xem Trình tuyền là người có tài "Huyền cơ tham tạo hóa" (nắm được huyền vi của tạo hóa). Tiến sĩ thời nhà Hậu Lê Vũ Khâm Lân đã làm bia ở đền Trạng Trình và nói rằng danh tiếng Trạng Trình "như núi Thái sơn, sao Bắc Đẩu / nghìn năm sau như vẫn một ngày/. Đạo Cao Đài đã suy tôn ông là một trong ba vị Thánh cùng với Tôn Trung Sơn và Victor Hugo.

Như vậy, qua phần 2.1, ta cũng thấy được thời đại, cuộc đời và con người của Trạng trình Nguyễn Bình Khiêm. Nhà thơ sinh ra trong giai đoạn lịch sử mà Nho giáo còn phát triển mạnh, mọi ràng buộc lễ tiết phong kiến chưa hề rạn nứt, mặc dù nội chiến đã xảy ra liên miên. Bên cạnh đó, sự xuất thân từ một gia đình nho giáo

cùng với sự dạy dỗ, rèn luyện để trở thành một nhà nho chân chính đã hun đúc một con người, một tài năng như Nguyễn Bình Khiêm có lối hành xử khác người nhưng vẫn mang trong mình đặc tính của một nhà nho chân chính. Dù xuất hay xử, hành hay tàng thì ông cũng không ra khỏi những định ước của thời đại. Sinh ra trong lúc triều đại phong kiến phát triển nhất (thời Hồng Đức), lớn lên trong sự giáo dục của môi trường Nho học, có thể nói, Nguyễn Bình khiêm là một đại Nho mẫu mực, bởi sự tu dưỡng đạo đức.

## **2. 2. Cảm hứng An bản lạc đạo trong sáng tác văn chương của Nguyễn Bình Khiêm.**

### ***2. 2.1. Cuộc sống nghèo mà “nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm***

Trong các sách lịch sử văn học Việt Nam, các tác giả thường xem Nguyễn Bình Khiêm là người tiêu biểu của khuynh hướng ẩn dật trong các thế kỷ XVI, XVII. Đọc lại thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, chúng ta thấy đúng là có nhiều bài ca ngợi cuộc sống nhàn tản trong cảnh trăng thanh gió mát, với bầu rượu túi thơ, còn “ sự đời mặc ai trái, ai phải chẳng nói đến làm gì”. Khuynh hướng ấy được thể hiện rất rõ nét trong tập *Bạch vân quốc ngữ thi tập* của tác giả.

Triết lý nhàn dật đã có một lịch sử khá lâu đời, xuất hiện đầu tiên ở Trung Quốc và trở thành một kiểu ứng xử của các nhà Nho không thỏa mãn với hiện thực. Có thể họ bất mãn với thể chế chính trị, chán ghét xã hội đầy rẫy sự xấu xa giả dối; cũng có thể họ mang trong mình một khát vọng sống riêng biệt, không màng tới công danh phú quý, cho nên họ chọn cách sống cô đơn, khép kín để được thanh nhàn, để giữ gìn sự trong sạch của tâm hồn. Những tên tuổi như: Bá Di, Thúc Tề, Đào Tiềm... là những nhân vật tiêu biểu cho triết lý nhàn dật theo kiểu “lánh đục về trong”. Nền văn hóa nước ta chịu ảnh hưởng lớn của văn hóa Trung Hoa. Suốt thời kỳ trung đại, chúng ta không chỉ chịu sự tác động mạnh mẽ của những tư tưởng

chính thống Nho giáo mà còn có sự du nhập các quan niệm hành xử của Nho sĩ Trung Hoa trước sự thay đổi của thời cuộc. Từ đó, đưa đến một hệ quả, tầng lớp Nho sĩ Việt thường có hai kiểu ứng xử cơ bản: một loại Nho sĩ hành đạo, tích cực hoạt động để thay đổi chính sự; một loại Nho sĩ chọn con đường ẩn dật, cao đạo, giữ gìn danh tiết. Thế kỷ XVI, với sự thăng trầm của đời sống chính trị, chế độ phong kiến Việt Nam bước vào thời kỳ suy thoái, giai cấp phong kiến không còn tác dụng tích cực đối với lịch sử dân tộc, các mâu thuẫn xã hội ngày càng bộc lộ rõ, cùng với nó là sự bất lực của nhà nước phong kiến. Đặc điểm thời đại đó tác động mạnh vào tầng lớp nho sĩ trí thức đương thời, đặt họ trước những trở ngại lựa chọn dữ dội của nhân cách, lối sống. Điều này chi phối và tạo nên diện mạo riêng, phong phú, đa dạng và phức tạp của thơ văn thế kỷ XVI.

An bản là một trong những cảm hứng chính trong thơ của bạch Vân cư sĩ. Điều đó được thể hiện rất rõ trong từng bài thơ, đặc biệt là tập thơ *Bạch vân quốc ngữ thi*. Cái nghèo trong thơ ông là cuộc sống với không gian dân dã với:

“ Chòm tự nhiên một cái lều,  
Qua ngày tháng lo là nhiều.  
Gió cuốn rèm thay chổi quét  
Trăng kê cửa kéo đèn treo”

(*Bài số 6*)

Như vậy cuộc sống của nhà thơ không hề sung túc mà thật sự giản đơn: một căn nhà nhỏ mà mọi chi tiết hết sức đơn sơ. Không những thế, không gian sống với trăng thanh gió mát, với cỏ hoa, thú vui thôn dã:

“ Vườn nhỏ ao con cạnh Tuyết Khê,

Cuối xuân cỏ thụ rợp đường đi.”

*(Tức sự 1)*

Không gian sống đã vậy, cuộc sống lại vô cùng đạm bạc:

“ Cơm ăn chẳng quản dưa muối

Áo mặc nài chi gấm thêu”

*(Bài số 2)*

“Cỏ hoa xuân cũng đến đầm hâm

Thu muện, ai hay trúc có thơm?

Thềm, nữ phụ canh cua róc?

Lạnh,đà quen đắp ổ rơm”

*(Bài số 7)*

“Thu ăn măng trúc đông ăn giá

Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao”

*(Bài số 79)*

Và cuộc sống ần dật gần như khó khăn ấy, ở Nguyễn Bình khiêm không hề có sự sợ hãi, chán chường mà tràn đầy tinh thần lạc quan cuộc sống. Tinh thần ấy thể hiện rất rõ trong chữ “**nhàn**”.

Là nhà thơ lớn của giai đoạn này, Nguyễn Bình Khiêm đã để lại một sự nghiệp văn chương tiêu biểu cho khuynh hướng “ần dật”, mà từ trong đó toát lên chiều sâu của triết lý chữ “Nhàn”. Trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, số lượng các tác phẩm

đề cập đến triết lý “nhàn” xuất hiện nhiều hơn cả (khoảng 50 bài). Điều đó cho thấy chữ “nhàn” trong triết lý “nhàn dật” chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong Bạch Vân quốc ngữ thi tập nói riêng và trong thơ văn cũng như tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm nói chung. Xét trong tiến trình văn học trung đại, Nguyễn Bình Khiêm không phải là người đầu tiên quan tâm đến triết lý “nhàn dật” và đưa chữ “nhàn” vào trong thơ của mình. Nhưng cho đến Nguyễn Bình Khiêm thì chữ “nhàn” xuất hiện trong thơ ông với một sắc thái biểu hiện rõ nét, sâu sắc hơn cả, soi sáng quan niệm sống của một nhà Nho ưu thời mẫn thế, muốn đem “cái tài” của mình hành đạo cứu đời nhưng không thực hiện được. Thế kỷ XVI, nền Nho học nước ta ảnh hưởng và mang dấu ấn của Tống Nho một cách sâu sắc. Thế giới quan và nhân sinh quan đạo Nho, đạo Lão hoà trộn, đặc biệt là trong tư tưởng của những nhà nho ẩn dật, lánh đời. Sự thể hiện phong phú và phức tạp của triết lý “nhàn dật” trong thơ Nguyễn Bình Khiêm nói chung và trong thơ Nôm nói riêng đã thể hiện điều đó. Sống gần trọn một thế kỷ giữa đất nước điêu tàn vì nội chiến, Nguyễn Bình Khiêm đã phải chứng kiến thế sự vùn vụt đổi thay, thiên hạ đại loạn, muôn dân lâm than. Năm 45 tuổi ông mới ra ứng thí, thi đỗ Trạng Nguyên, tiếp theo làm quan tám năm với khát vọng “kiêm kế thiên hạ”, nhưng cục diện xã hội đã không thể cứu vớt. Vua trẻ Mạc Đăng Doanh mất sớm, thời kỳ tương đối ổn định kéo dài không được bao lâu đã bị phá vỡ. Trước tình hình đó, Nguyễn Bình Khiêm cáo quan về ở ẩn để giữ được mình, “lánh đục về trong”, thanh thoi vui thú với thiên nhiên nhưng kỳ thực đáy lòng không bao giờ yên tĩnh.

Trước hết cái “nhàn” mà Nguyễn Bình Khiêm hướng tới ca tụng chính là một hình thức của thái độ vô vi trong đạo Lão. Nguyễn Bình Khiêm “nhàn” là để thuận theo cái đạo của tự nhiên và xã hội. Cuộc đời làm quan với nhà Mạc, chứng kiến bao cuộc đổi thay có lẽ đã giúp ông ngộ ra rằng: thế sự thăng trầm là sự tất nhiên, không ai có thể thay đổi được, cho nên ông về ở ẩn để:



“Thấy dặm thanh vân bước ngại chen,  
Thanh nhàn ta sẽ dưỡng thân nhàn”.

*(Bài số 8)*

“Dừng dưng mọi sự nay ngoài hết,  
Nhàn một ngày là tiên một ngày”.

*(Bài số 10)*

Nhưng khi xem xét kỹ, cái “nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm không có nội dung hoàn toàn trùng khớp với tính chất vô vi của Lão Tử. Cái “nhàn” của nhà thơ là sự chờ đợi của một người am hiểu việc đời và biết cách hành động để giữ gìn đạo “hiếu trung” chờ thời cơ đến:

“Vàng bạc thua người nên chúng rẻ,

Áo cơm kén bạn có ai nhường.

Thanh nhàn ta miễn yêu đời chón,

Mặc kẻ khôn ngoan, kẻ đảm đương”.

*(Bài số 92)*

Nhưng sau khi cáo quan về ở ẩn, ông vẫn luôn trăn trở, canh cánh một nỗi lo đời. Nguyễn Bình Khiêm đã tự nói về mình Ái ưu vàng vạc trắng in nước Cho nên Mối hay nhàn, bỗng phải lo. Lo là lo cho đất nước đang còn trong cảnh rối ren loạn lạc, quan lại thì ăn chơi sa đọa, đảo lộn kỉ cương, không màng đến cuộc sống của nhân dân.

Nguyễn Bình Khiêm đến với chữ “nhàn” còn là đến với một niềm vui sống thực

sự, có sự hòa hợp giữa thể xác và tâm hồn, giữa nhà thơ với thiên nhiên trên cơ sở hiểu được cội nguồn cái đẹp chân chất của sự sống: Triết lý “nhàn dật” theo quan niệm của Nguyễn Bình Khiêm còn gắn liền với cuộc sống giản dị thanh bạch, làm bạn với sách vở, với thơ rượu trong tập thơ ông đã có 21 lần nhắc đến rượu và việc uống rượu, xa lánh chốn phồn hoa đua chen. Cảnh nhàn chính là cảnh “vô sự”, vui hưởng lạc thú của thiên nhiên:

“Một mai, một cuộc, một cần câu,  
Thơ thần dù ai vui thú nào.  
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,  
Người khôn người đến chốn lao xao.  
Thu ăn măng trúc đông ăn giá,  
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.  
Rượu đến cội cây ta sẽ nhấp,  
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao”.

*(Bài số 79)*

Như vậy, trước thế cục rối ren, triều chính những loạn, Nguyễn Bình Khiêm đã lấy “nhàn” để thể hiện thái độ phản ứng của mình. Nhưng phản ứng của ông khác xa với cái phản ứng của Bá Di, Thúc Tề. Hai người đó lánh đời là để chăm lo cái danh tiết của mình, cái tiếng “trung” của mình chứ không phải lo cho muôn dân bách tính. Nguyễn Bình Khiêm không “trung” với một ông vua cụ thể nào, ai làm vua không quan trọng, miễn là dân được no ấm, yên vui. Ông mong mỗi một mình quân nhưng tâm nguyện không thực hiện được nên ông mới quyết định chọn lối sống ẩn dật. Chính vì vậy, Nguyễn Bình Khiêm không lánh vào núi cao rừng sâu,

mà ở ẩn ngay giữa đồng bằng, lập am Bạch Vân, dựng quán Trung Tân, ngày ngày sống gắn bó với nhân dân, vui cái vui đời thường của dân chúng. Thế nên không chỉ so mình “nhàn” với những người “vất vả công danh”, ông còn so mình “nhàn” với những người “gồng gánh, làm than” nữa

“Người gồng gánh kẻ làm than

Ta biết so ta kẻ thực nhàn”.

*(Bài số 151)*

Chữ “nhàn” tiêu biểu cho triết lý “nhàn dật” của Nguyễn Bình Khiêm. Triết lý ấy bắt đầu bằng sự hiểu biết của ông về quy luật tự nhiên, quy luật vận động của xã hội (theo quan điểm của nền lý học Tống Nho). Và tiếp đó là sự biểu hiện của tư tưởng “nhàn” mà từ lâu ông hằng ấp ủ, sau nữa ông tìm đến triết lý “nhàn” như một cách thức để giữ cho mình niềm tin tưởng, mong chờ sự trở lại của thời Nghiêu Thuấn, “tôi hiền, chúa thánh minh”. Chọn cho mình chữ “nhàn” nhưng ông vẫn canh cánh: “Tám lòng lo trước thiên hạ đến già chưa thôi” (Tự thuật, *bài số 5*). Cho nên cái triết lý “nhàn dật” ấy ít có màu sắc tiêu cực mà phần nhiều thể hiện những băn khoăn, trăn trở đầy trách nhiệm với dân với nước, là nỗi đau xót của nhà thơ trước cuộc đời. Nội dung triết lý “nhàn dật” trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* nói riêng cũng như thơ văn Nguyễn Bình Khiêm nói chung tự nó đã là một giá trị đích thực xác định rõ cá tính sáng tạo của một nhà thơ không chỉ am tường vốn văn hoá cổ mà còn có những nét riêng mới mẻ so với các nhà thơ khác.

### ***2. 2.2. Sống an nhàn nhưng vẫn vui với đạo.***

Sống ẩn dật trong sự nghèo khó nhưng ở Nguyễn Bình Khiêm vẫn toát lên cốt cách của một nhà nho chân chính, chính thống. Đó là hai chữ “lạc đạo”. Như đã nói ở chương 1, lạc đạo được coi là cảnh giới cao nhất của tu dưỡng của nhà nho, khi đó, con người hoàn toàn vui với đạo, hòa mình với đạo, không bị hoàn cảnh bên ngoài chi phối, uy vũ không thể khuất phục, nghèo hèn không thể lay chuyển. Trở lại với thơ Nguyễn Bình Khiêm, như đã trình bày ở phần 1, thơ ông dành một phần không nhỏ để nói đến cuộc sống nhàn dật và triết lý về nhàn dật. Mặc dù có cái hơi lên gân nhưng ta vẫn thấy thơ ông toát lên niềm vui thực, cái nhàn cũng nhàn thực. Đạo của ông không hề khiên cưỡng, gò bó mà toát lên sự tự nhiên vốn có như đã thấm nhuần trong con người ông vậy. Bởi trong cái cuộc sống an với cái nghèo đó, ở thơ ông vẫn toát lên tình yêu thiên nhiên của một nho gia ẩn dật, đó là tình bạn, tình thầy trò, phụ mẫu, và trên hết là tấm lòng trần trở lo cho nước, cho dân. Và những thứ tình cảm này hết sức tự nhiên.

Thiên nhiên luôn là nguồn cảm hứng sáng tác vô tận của các thi sĩ xưa. Đã là nhà thơ lớn – có tên tuổi, hầu như ai cũng phải có thơ thiên nhiên, thơ tả cảnh. Chả thế mà khi nói tới nhà thơ nào đó, người ta thường chú ý đến thơ thiên nhiên, thơ phong cảnh. Thiên nhiên vừa là đối tượng miêu tả vừa là đối tượng tâm sự của thi nhân. Trong cuộc sống con người, có hai quan hệ chính: quan hệ với xã hội và quan hệ với thiên nhiên. Quan hệ với xã hội thường đem đến cho người ta sự ưu tư, buồn chán khi phát hiện ra những điều xấu xa giả dối ở quanh mình. Quan hệ với thiên nhiên làm tâm hồn nhà thơ lắng lại trong sự yên lành đẹp đẽ đến hồn nhiên. Chủ đề thiên nhiên vì thế thuộc chủ đề vĩnh cửu trong thi ca dân tộc. Chính vì vậy trong số những bài thơ của Nguyễn Bình Khiêm – cả thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm

mà ngày nay chúng ta còn lưu giữ được, các bài thơ viết về đề tài thiên nhiên chiếm số lượng khá lớn. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của thiên nhiên trong cuộc sống nhà thơ. Trong thơ Trạng Trình, lồng vào các bài thơ viết về chủ đề nhân dật, khuyên răn con người hay thể sự thường là những hình ảnh thiên nhiên. Không những thế, xen vào nội dung các bài thơ thuộc các chủ đề khác thì những vần thơ về thiên nhiên cũng chính là phương tiện để tác giả truyền tải thông điệp tư tưởng của mình khi viết về chủ đề đó. Chẳng hạn, viết về cái “nhàn” thì cái “nhàn” ấy cũng bắt nguồn từ thiên nhiên, con người sống hòa hợp với tự nhiên. Và qua thiên nhiên bình dị, gần gũi trong thơ ông chúng ta mới hiểu phần nào triết lý “nhàn dật” của ông. Như vậy, Nguyễn Bình Khiêm cũng không nằm ngoài cái quy luật mà chúng ta đã nói ở trên: đã là nhà thơ lớn thì ắt có thơ viết về thiên nhiên. Không những thế, còn phải là những người viết rất hay, rất gợi cảm nữa. Tuy nhiên, mỗi thi nhân đều có một con đường nghệ thuật riêng để đến với thiên nhiên. Do hoàn cảnh sống, tính cách và quan niệm nghệ thuật khác nhau, mỗi nhà thơ sẽ tạo ra một hình tượng thiên nhiên độc đáo để qua đó gửi gắm tiếng lòng sâu thẳm của mình. Bởi thế, không phải ngẫu nhiên mà hình ảnh thiên nhiên trong thơ ông lại thường là những cảnh sắc bình dị, gần gũi với đời sống hàng ngày của nhân dân.

“Thềm, nữ phụ canh cua róc

Lạnh đà quen đắp ổ rom”

(Bài 33)

Vì vua không nghe theo lời của ông chém đầu những lộng thần triều đình nên ông đã từ quan về ở ẩn từ đây ông có điều kiện thả lòng mình vui với thiên nhiên, sống cuộc sống thanh nhàn nơi thôn dã sống những ngày ung dung tự tại

“Cây tĩnh, chim về xanh loáng khói,

Ao thanh, cá lội nước tuôn là.

Han chữ cũ, ba thằng nhỏ,

Chực am không, một mụ già...

*(Bài số 117)*

Hình ảnh con người ẩn dật trong thơ Nguyễn Bình Khiêm gắn chặt với hình ảnh quê hương đất nước. Ông vui với cảnh thiên nhiên sẵn có, có khi là đơn sơ, tầm thường nhưng với nhà thơ đó lại là cái đẹp, là niềm vui thú hồn nhiên:

“Bên nguyệt, thuyền kê hai bãi mía

Am mây cửa khép một căn pheo

Cá tôm tói chác bên kia bến

Củ đuốc ngày mua mé nọ đèo.

*(Bài số 35)*

Các cụ xưa ngoài thú vui ngâm vịnh, thưởng trăng, còn có thú vui làm bạn với sông nước. Nguyễn Bình Khiêm cũng lấy sông nước làm thú vui cho cuộc đời ẩn dật của mình. Ông đã nhiều lần đắm chìm trong cảnh sắc của thiên nhiên, yêu quý đến tiếc thương cái đẹp mong manh của một làn hương hoa, một bóng trăng vàng:

“Trăng thanh gió mát là tương thức

Nước biếc non xanh ấy cố tri”

*(Bài số 84)*

Ông viết nhiều và viết rất sinh động về những hình ảnh dân dã vốn gắn bó và tiêu biểu của đồng quê:

“Ruộng năm bảy khóm trồng cây lúa

Tằm chín mười nong để giống ngài”

*(Bài số 121)*

Bức tranh về người ẩn sĩ gắn bó với thiên nhiên là bức tranh ta vẫn gặp trong thơ cổ. Nhưng ở thơ ông, người ẩn sĩ đã có thêm đàn cò, bầy hạc, chim âu làm bạn để tạo ra nét mới trong thú vui ẩn sĩ nơi thôn dã. Con cò, con hạc vốn là những hình ảnh quen thuộc trong ca dao tục ngữ, qua thơ của Nguyễn Bình Khiêm, những con vật bình dị ấy đã trở nên thân thiết và gắn bó với thế giới tâm hồn bậc tao nhân mặc khách. Dường như nhà thơ đã thổi hồn mình vào chúng để chúng trở nên có tình, có ý với con người, đưa tâm hồn thanh cao của nhà thơ bay xuống cuộc đời bình dị. Thiên nhiên trong thơ ông còn là nguồn nuôi sống con người - mà có lẽ chính nhờ “thiên chức” cao cả này mà bà mẹ thiên nhiên bao đời vẫn được các nhà thơ ca tụng. Đi sâu vào thơ ông, ta bắt gặp những vần thơ mộc mạc, thanh khiết về những sản vật, những món ăn bình dị, dân dã mà thiên nhiên trao tặng cho con người. Con người đến với thiên nhiên là đến với niềm vui sống, an hưởng những lạc thú nhỏ bé ở đời. Vì thế mà cuộc sống trở nên có ý nghĩa và đáng sống biết bao:

“Nhá rau lại tiếc mùi canh ngọt,

Ném ếch còn thềm có giống măng”

*(Bài số 89)*

Hay:

“Bếp chè hâm đã, sôi măng trúc,

Nương cỏ cày thôi, vãi hạt muông.

Cửa vắng ngựa xe không quýt riu,  
Cơm no tôm cá kéo thềm thường”.

*(Bài số 38)*

Và nhất là mùa nào thức nấy “Thu ăn măng trúc, đông ăn giá”. Không chỉ có vậy, còn thú nào hơn cái thú “Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao”; “Khát, uống chè mai, hơi ngọt ngọt”, “Sốt, kê hiên nguyệt, gió hiu hiu”. Có lẽ sau thời Nguyễn Bình Khiêm, đến chúng ta và cả thế hệ sau này, những câu thơ trên vẫn là minh chứng “sống” cho chân lý thiên nhiên là bà mẹ vĩnh hằng đối với các thi sĩ xưa, đến với thiên nhiên là đến với tất cả những gì tươi mát và bình yên nhất...Dư âm đó có lẽ là lý do lớn nhất để ngày nay chúng ta không chỉ nhớ đến mà còn yêu quý mảng thơ viết về thiên nhiên trong thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm.

Lạc đạo không chỉ thể hiện ở tình yêu thiên nhiên mà còn là cách thức sống của Trạng Trình với cuộc đời, với xã hội. Hay nói cách khác, trong thơ ông luôn đòi hỏi con người nói chung và bản thân ông nói riêng sống theo đạo lý, đặc biệt là đạo làm người của nho gia. Ông từng viết:

“Ở lành có đức hơn ở dữ,

Yêu nhau chẳng đã một luân thường.

Nhấn bảo bao nhiêu người ở thế,

Làm người hãy giữ đạo thường thường.”

*(Bài số 57)*

Nguyễn Bình Khiêm vốn nổi tiếng tinh thông lý học, am hiểu mọi lẽ tương sinh tương khắc, tuy ẩn dật mà vẫn quan tâm đến cuộc đời. Thơ ông nói nhiều đến thời -



thế. Nhà thơ muốn dùng đạo lý để giải thích những biến động xã hội và giáo dục, cải tạo con người, tác động đến thời cuộc. Vì vậy, Nguyễn Bình Khiêm đã dùng triết lý để thuyết giải về đạo đức trong thơ mình. Mặt khác phong vị riêng của thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm chủ yếu là ở tính triết lý và giáo huấn. Một bài thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm thường mang một ý tứ về lẽ biến dịch, lẽ tương sinh, tương khắc, một sự răn dạy, một sự mỉa mai, chê trách, một quan niệm nhân sinh. Khi sử dụng vốn hiểu biết về lý học để giải thích thời thế, khuyên răn con người, Nguyễn Bình Khiêm dùng những tư tưởng triết học của Nho giáo, Lão giáo...đồng thời, cũng tiếp thu lối suy nghĩ, những tri thức thực tiễn, kinh nghiệm thực tiễn của nhân dân, trong đó có kho tàng tục ngữ, thành ngữ và ca dao. Trong khi biên soạn thơ Nguyễn Bình Khiêm tác giả đã dành một mục riêng ở cuối tập thơ để tập hợp trọn vẹn những bài thơ răn dạy của Nguyễn Bình Khiêm có kèm theo tiêu đề cho mỗi bài. Không chỉ có vậy, rải rác trong suốt thơ ông, lồng vào nội dung thế sự hay triết lý nhàn dật, ít nhiều ta đều thấy chủ đề khuyên răn con người sống theo đạo lý đã được nhà thơ đề cập đến một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

Là một người xuất thân từ nho giáo mang trong mình hoài bão đem nhân nghĩa ra tái tạo lại xã hội trong một phần nào đó, Nguyễn Bình Khiêm bên cạnh những bài thơ phản ánh thực tại xã hội đương thời, ông còn có những bài thơ khuyên răn giáo huấn con người những mong họ có thể sống tốt hơn, hoàn thiện hơn. Trước hết, ông khuyên mọi người sống nên lấy trung hiếu làm trọng, bởi phải giữ được tâm lòng trung, sự hiếu thảo với cha mẹ mới xứng đáng là người quân tử:

“Tôi hết ngay châu trực chúa,

Con hằng thảo, kính thờ cha”.

*(Bài số 145)*

Từ xưa đến nay, nhân đức vẫn được coi là cái gốc của đạo lý làm người. Sống ở đời, đối đãi với người khác phải có nhân đức, lánh xa điều gian ác như vậy mới tạo phúc về sau: “Ở lành có đức hơn ở dữ,

Yêu nhau chẳng đã một luân thường

Nhấn bảo bao nhiêu người ở thế,

Làm người hãy giữ đạo thường thường.

*(Bài số 57)*

Ở những bài khác, Nguyễn Bình Khiêm cũng khuyên răn mọi người cách sống nhân ái lương thiện ngay từ trong gia đình rồi ra ngoài xã hội: Phận làm con nên kính thờ cha mẹ (*Tử sự phụ mẫu*), là anh em không nên tranh giành nhau (*Khuyến huynh đệ vật cạnh tranh*), nghĩa vợ chồng phải yêu thương nhường nhịn (*Khuyến phu đãi thê*), họ hàng nên yêu thương nhau, giúp đỡ nhau trong lúc hoạn nạn (*Khuyến đãi tông tộc*), bạn bè phải giữ chữ tín, không rủ rê nhau cờ bạc rượu chè (*Khuyến đãi bằng hữu*); đối với hàng xóm láng giềng phải giữ bề lương thiện, không tham lam, không điều ngoa, không cậy sang mà kiêu ngạo, cậy giàu mà khinh nghèo (*Giới dĩ phú lãng bần*); ông còn khuyên người ta đừng “sùng Phật vô ích” (*Giới sùng Phật vô ích*)... Như vậy, đối với từng mối quan hệ cụ thể, từng chức phận của mỗi người, Nguyễn Bình Khiêm đều có nội dung khuyên, cách khuyên phù hợp, thấu tình đạt lý. Không chỉ có vậy, theo ông, tranh đua không phải là việc tốt, nó trái với lối sống tự nhiên của con người, vì nó đưa con người đến chỗ tham lam, không làm được điều thiện, tốt nhất nên lấy lòng thương người mà đối đãi với đồng loại hơn là việc hăn học, tranh giành:

“Dầu được dầu thua ai mặc ai”

*(Bài số 40)*

Sống ở đời còn phải biết “dĩ hòa vi quý”, nên hòa hợp hơn là đối đầu:

“Ở thế đừng tranh tiếng trượng phu,

Làm chi cho có sự đôi co.

Chữ rằng: nhân dĩ hòa vi quý,

Vô sự là hơn kéo phải lo”.

*(Bài số 72)*

Con người còn phải biết bình tĩnh chịu đựng trước những sự thăng trầm, thử thách của thời thế. Bởi chính trong sự “Khó khăn mới biết người quân tử”, và trong “Nghèo hiềm mới hay tiết trượng phu”. Riêng đối với người quân tử, phải giữ cho mình trong sạch để có một cuộc sống thanh thản, bình lặng:

“Rượu đến cội cây ta sẽ uống

Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

*(Bài số 73)*

Theo Nguyễn Bình Khiêm, lẽ nhân sinh cũng như lẽ tự nhiên hễ đã có biến thì có dịch, có biến thì có hóa, không có điều gì là vĩnh cửu bất biến ngoài đạo trời:

“Mới biết doanh hư đã có số,

Ai từng dòi được đạo trời?”

*(Bài số 48)*

Người quân tử nên chủ động làm điều lành cho mọi người, không nên tham tiếc công danh, bạc tiền bởi vinh hoa phú quý chỉ là vật ngoài thân, có rồi lại không, không rồi lại có:

“Có chẳng giữ giàng, không chẳng lụy,

Được chẳng háo hức, mất chẳng âu”.

*(Bài số 28)*

Cái cốt nhất cần giữ lại ở đời là sự thanh thản, nhàn nhã trong tâm hồn:

“Dừng dung mọi sự nay ngoài hết,

Nhàn một ngày là tiên một ngày!”

*(Bài số 100)*

Như vậy, thơ Nguyễn Bình Khiêm thấm đẫm chất giáo huấn. Đó cũng là một dụng ý của ông. Bởi với “tâm lòng tiên ưu đến già chưa thôi”, ông luôn luôn trở trở trước thế sự đổi thay, những giá trị đạo đức “dần dần mất thiêng”. Ông muốn giữ gìn thế đạo, muốn đưa dân chúng trở lại với phong tục tốt đẹp mà bao đời nay các thế hệ đã gìn giữ. Những vần thơ khuyên răn của ông không khiến chúng ta có cảm giác “lên gân” mà như lời tâm sự của người đi trước với người đi sau, nhẹ nhàng đầy mà vẫn đầy sức nặng. Thơ Nguyễn Bình Khiêm đi thẳng vào lòng người, gợi mở cho độc giả biết bao ngẫm ngợi, suy tư về quy luật tồn sinh của tạo hóa, về lẽ sống, lẽ đời. Ông đã thắp sáng tâm hồn con người bằng ngọn lửa của chiều sâu triết lý, chiêm nghiệm, bằng khát vọng sống “nhàn tâm hướng thiện”. Lời khuyên răn của Nguyễn Bình Khiêm đến tận hôm nay vẫn còn âm vọng trong tâm hồn bạn đọc.

Từ những vấn đề trên cho ta thấy rằng thơ văn Nguyễn Bình Khiêm là thơ văn của một nhà Nho yêu nước, thương dân, quan tâm sâu sắc đến thời cuộc đồng thời chứa chan và sâu nặng tình yêu thiên nhiên cảnh vật. Thơ Nguyễn Bình Khiêm đã phản ánh một phần nào đó tình trạng bế tắc của xã hội Việt Nam thế kỷ XVI cũng

như thể hiện cái chí cái tâm của một ông Trạng vốn nổi tiếng “tinh thông mọi điều”. Trên bình diện một nhà thơ, ông là tác gia quan trọng của nền văn học trung đại. Ông đã đưa vào văn học những nội dung vừa có tính chất hiện thực thể hiện thái độ phê phán những điều xấu xa của xã hội phong kiến vừa có tính chất lý tưởng thể hiện tấm lòng tha thiết với cảnh vật đất nước và nguyện vọng về một nền chính trị tốt đẹp, một cuộc sống thái bình an lạc cho nhân dân. Nguyễn Bình Khiêm quan tâm nhiều đến nhân tình thế thái, những sự đổi thay của cảnh đời, lòng người. Trước thói đời đen bạc, con người cầu công danh, chạy theo tiền tài, địa vị mà dần đánh mất đi những chuẩn mực đạo đức vốn có, ông đã viết lên những vần thơ để khuyên răn giáo huấn con người với mong muốn họ sẽ sống “tốt nét” hơn. Thơ ông là nơi Nguyễn Bình Khiêm gửi gắm tư tưởng nhân bản, ưu tư cũng như tình yêu thiên nhiên, niềm vui, niềm hạnh phúc khi được sống giữa thiên nhiên. Ngày nay, khi nhìn nhận lại thơ quốc âm của Nguyễn Bình Khiêm, chúng ta không chỉ kính phục phẩm cách, trí tuệ, tấm lòng của một con người mà còn thấy được những đóng góp quan trọng của ông cả về phương diện nội dung chủ đề lẫn phương diện ngôn ngữ đối với nền văn học Nôm của dân tộc.

**Tiểu kết:** Nguyễn Bình Khiêm là một nhân vật tương đối đặc biệt trong lịch sử phát triển của xã hội phong kiến đương thời cũng như đời sống tâm linh, văn hoá của dân tộc. Nguyễn Bình Khiêm là cây đại thụ của nền văn hoá trung đại nói riêng và dân tộc ta nói chung. Ở ông thể hiện cốt cách của một nhà Nho chính thống, có phẩm chất, tài năng của một nhà thơ lớn với bản lĩnh, tầm trí tuệ ưu trội của một nhà chính trị có tài. Có thể nói, Nguyễn Bình Khiêm chính là một trong những nhân vật nổi bật, có tầm ảnh hưởng lớn đối với nền quốc trị của chế độ phong kiến Việt Nam cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI. Dù là khi làm quan hay đã về ở ẩn thì

điều mà Nguyễn Bình Khiêm quan tâm, trăn trở vẫn là những vấn đề nhân sinh, thể sự liên quan đến cuộc sống của con người.

An bản lạc đạo là một cảm hứng chủ đạo trong thơ trạng Trình, khi mà nho giáo vẫn ở vị trí độc tôn trong một thế kỉ đầy sóng gió. Cảm hứng đó không chỉ thể hiện ở hình tượng ông nhàn với một trạng thái ung dung, tự tại, sống đạm bạc trong cái nghèo mà vẫn tràn ngập niềm vui, tinh thần lạc quan, mà còn thể hiện ở tình yêu thiên nhiên, những bài học đạo lý, và tình yêu con người, đất nước. Cho dù đôi chút thơ văn ông có hơi lên gân nhưng đó là niềm vui thực sự của một cá nhân thấm nhuần đạo Khổng.

## CHƯƠNG 3

# NGHIÊN CỨU CẢM HỨNG AN BÀN LẠC ĐẠO TRONG SÁNG TÁC VĂN HỌC THẾ KỶ 19

## (QUA NHÀ THƠ NGUYỄN CÔNG TRÚ)

### 3.1. Thời đại, cuộc đời và con người Nguyễn Công Trứ

#### 3.1.1, Thời đại

Nghiên cứu thi văn Nguyễn Công Trứ, người ta không khỏi nhận thấy con người ông - cũng như sự nghiệp - thật là phong phú, phức tạp. Nhất là thấy những khuynh hướng tâm hồn ông thường hiện ra một cách mâu thuẫn. Để gỡ sự mâu thuẫn ấy và để hiểu rõ tư tưởng ông, ta cũng cần trước hết trở lại tế nhận cái hoàn cảnh xã hội cùng những dữ kiện cá nhân đã dung hợp để chi phối con người ông ngay từ lúc lớn lên. Về cái xã hội Lê mạt, ta đã có nhiều dịp nhận xét. Nay chỉ khuôn vào giai đoạn từ năm 1786 Nguyễn Huệ ra Bắc, năm đó Nguyễn Công Trứ lên 9, bắt đầu hiểu biết, cho đến năm 1802 Nguyễn Ánh thống nhất, năm đó Nguyễn Công Trứ 24 tuổi, thấy cuộc đời mình đã mở vào một con đường. Trong 15 năm tuổi thành nhân ấy Nguyễn Công Trứ đã chứng kiến bao nhiêu biến đổi. Tâm tư ông đã bị dao động giữa bao nhiêu khuynh hướng trái ngược trong một xã hội chia rẽ và loạn lạc.

Ở tầng lớp nho sĩ trí thức (mà ông là một phần tử) thì “ba bè bảy bối”, chính kiến dị biệt. Nhóm mạnh dạn ra hợp tác với Tây Sơn như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Trần Bá Lãm. Nhóm đông đảo hơn hầu hết khoa giáp tấn thân cao rao chủ nghĩa phò Lê (trong đó có chính thân phụ ông là Nguyễn Công Tấn). Một nhóm nữa trông xa hơn, quay về phương Nam để đón một chiều gió mới, như Đặng Trần

Thường và có lẽ cả Nguyễn Du nữa. Tất nhiên nhóm nào cũng có lập luận của mình. Nhóm phò Tây Sơn thì nhận định: “Nhà Lê mất quyền, họ Trịnh và họ Nguyễn phân tranh, hơn 200 năm nay, cương thường rối loạn, vua chỉ ôm cái hư danh, đám tư gia tự mình gây dựng vây cánh riêng. Thiên kinh địa duy đổ hết mà không thấy ai động. Chưa có lúc nào tệ như lúc này” (Lời Ngô Thì Nhậm trong bài chiếu tức vị của Quang Trung). Tóm lại, vua Quang Trung xuất hiện chính là để lập một trật tự mới hợp với lòng dân và ý trời. Nhóm phò Lê thì tất nhiên bám lấy cái đạo chấp kinh “trung thần bất sự nhị quân” của họ, tuy rằng thực ra sống dưới chế độ Trịnh phủ, họ đã ngang nhiên thờ hai ông vua, và họ đứng ra chống đối Tây Sơn phần lớn chỉ vì họ cho Tây Sơn là một bọn ngoại quốc xâm lăng (và một phần cũng vì cái danh Tiến sĩ triều Lê của họ nữa). Đến nhóm phò Nguyễn hay vọng Nguyễn thì có người như Nguyễn Du thấy ở đó một nước cờ tả Hán diệt Tần, có người như Đặng Trần Thường phiêu lưu kiêu hãnh tìm bước tiến thân, có người với chủ nghĩa, với tin tưởng như điển tả trong những lời nói mà một ông tổ của Nguyễn Thiếp là Nguyễn Bật Lãng đã từng phân vân trước cảnh đất nước chia đôi và tuy làm quan với Trịnh mà chết đi lại dặn con cháu: “Nhà Lê suy yếu, bọn tôi mạnh ganh nhau cầm đầu. Sự loạn sinh ra chẳng phải chỉ một ngày. Họ Nguyễn tuy hèn nhưng là bầy tôi cũ. Còn họ Trịnh tiếng làm tướng Lê thật là cừ địch Lê. Chúng mày hoặc đứa có tài có thể làm quan được thì nên theo họ Nguyễn. Đời trước chúa Nguyễn người đều trung nghĩa, con cháu sau này ắt có lúc nổi khá”.

Đó là ở chính kiến, sang đến thái độ, đến hành vi cũng bày ra lăm trái ngược. Có người mạnh dạn cả quyết nhảy vào trường hành động, theo với chủ trương của họ, như Ngô Thì Nhậm ra đón Tây Sơn, như Đặng Trần Thường cưỡi thuyền vào Nam, như nhiều di thần nhà Lê đã liều mạng với lưỡi gươm Tây Sơn. Khác thế là thái độ tiêu cực đào ẩn, nhất là trong nhóm gọi là phò Lê. Có người sau vài lần thử sức với Tây Sơn thì chùn bước, như Phạm Nguyễn Du trốn lên ẩn nấp ở Thanh



Chương, như Phạm Thái sống lang thang trong quán rượu bên đường, như chính thân phụ Nguyễn Công Trứ trở về cố hương dựng túp lều tranh để bảo vệ những ngày tàn, như Nguyễn Du lên núi Hồng Lĩnh săn bắn ngao du cho quên thế sự. Có người tuy đứng dưới chiêu bài phò Lê mà lòng khùng suốt đời như Nguyễn Thiếp đi ẩn ngay từ đời Trịnh Sâm, Tây Sơn đến bất đắc dĩ chống gậy ra làm một ông cố vấn giáo dục, để đến lúc Nguyễn Ánh lên lại lòng khùng chống gậy về núi. Lại có người, trái lại, như Nguyễn Hữu Chỉnh xuất thân của Trịnh rồi đánh lại Trịnh, giúp Tây Sơn rồi chống lại Tây Sơn, phò vua Lê mà là hiệp đáp vua Lê, cả đời quay cuồng hoạt động, cả đời hình như chỉ thờ cái “lợi dụng chủ nghĩa” chỉ biết vẫy vùng ngang dọc để thoả mãn những tham vọng cá nhân.

Bước sang phong tục xã hội đời sống luân lí ta cũng thấy trên mảnh đất Bắc Hà trong khoảng 15 năm điên đảo ấy bao nhiêu cảnh tượng trái ngược. Sự trái ngược bày ra ở ngay đường ăn lối ở, nếp sống hằng ngày của lớp thức giả. Xã hội loạn lạc, kỉ cương đổ vỡ. Những bản năng hưởng thụ ích kỉ được mặc sức buông thả. Một nhân vật như Nguyễn Hữu Chỉnh, thông minh tài giỏi, đầy khả năng hào kiệt, thời cơ đưa lên nắm quyền chính Bắc Hà, vậy mà cũng không lo gì chuyện nằm gai nếm mật, xây dựng sự nghiệp lâu dài, chỉ nghĩ đến lợi dụng và hưởng thụ. Cho nên lên vị Bằng công rồi thì phòng ốc tráng lệ cấp tốc dựng ra, lễ lạt bách gia đưa đến chật cửa, con hát hầu thiếp tuyền vào đầy nhà. Kẻ sĩ như Nguyễn Hữu Chỉnh còn thế huông chi đám quân nhân Tây Sơn sau đó đắc thế, cũng rượu chè hát xướng, cũng ham mê hưởng lạc, có lẽ lại hơn ai cả và hơn bao giờ hết, chính là cái cảnh tượng mà Nguyễn Du đã từng chứng kiến ở Thăng Long:

“Tướng Tây mấy gã say sưa,

Suốt đêm hát xướng còn chưa thoả lòng.

Say châu hát ôm bông nghiêng ngả,

Vất bạc tiền nào xá gì đâu!”

Thời đại chiến tranh mà lại! Thời đại của những đặc thế chớp nhoáng, những vung phí vô lường, những phô phang vô xi. Tuy nhiên, bên cạnh những cảnh tượng sa đoạ ấy, cũng giữa xã hội loạn lạc ấy, cuộc sống ở chỗ khác lại bày ra lẫm nét cao thượng hào hùng: Những cố gia thất thế, những cựu thân ôm mối cô trung, vẫy vùng giữa một hoàn cảnh vật chất bi đát để giữ vững lòng son. Như Nguyễn Công Tấn “lạc đạo vong bản” trong túp thảo lư của ông ở Uy Viễn, như Nguyễn Du ốm không thuốc thang, mặt xanh xao không sắc máu, ần nấu cùng quần ở Tiên Điền. Cao hơn một bậc, một kẻ sĩ khác, Nguyễn Thiếp chán quan chức lui về cung canh tự thực, sống khổ hạnh như một thầy tu, trong mấy chục năm liền nêu cao trên đỉnh Thiên Nhận lá cờ của đạo lí muôn đời. Suốt buổi Lê mạc, La Sơn phu tử quả tồn tại như một vì sao tinh thần lấp lánh giữa đêm tối của tranh giành máu lửa.

### ***3.1.2. Cuộc đời và con người Nguyễn Công Trứ***

Nguyễn Công Trứ tên tục là Cung, tự là Tồn Chất, hiệu là Ngô Trai, biệt hiệu là Hy Văn, sinh ngày 01 tháng 11 năm Mậu Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 39, tức ngày 19 tháng 12 năm 1778; người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Cha là Nguyễn Công Tấn, đậu cử nhân năm hai mươi bốn tuổi, làm giáo thụ phủ Anh Sơn, Nghệ An, sau thăng làm tri huyện Quỳnh Côi, rồi tri phủ Tiên Hưng, Thái Bình. Khi quân đội Tây Sơn ra Bắc chiếm Thăng Long, Nguyễn Công Tấn xướng nghĩa cần vương chống lại, không thành, ông đưa gia đình về quê mở trường dạy học. Nguyễn Huệ mấy lần mời ra làm quan, ông đều từ chối.

Mẹ Nguyễn Công Trứ là con gái quan quản Nội thị Cảnh Nhạc bá, họ Nguyễn, người xã Phụng Dục, huyện Thượng Phúc, tỉnh Sơn Nam (nay thuộc Hà Nội). Gia đình Nguyễn Công Trứ có sáu anh em, ba trai, ba gái, có một bà rất thông minh, giỏi thơ văn, người đương thời gọi là Năng văn nữ sĩ. Năm mười chín tuổi, chồng

chết, bà nhất định không chịu tái giá, bỏ nhà đi tu, được Minh Mệnh ban cho danh hiệu “Trinh tiết khả phong”.

Nguyễn Công Trứ từ bé đã sống trong cảnh nghèo khổ. Khi nhà Nguyễn đang tích cực củng cố địa vị thống trị của mình, xã hội có vẻ ổn định, Nguyễn Công Trứ hăm hở đi học đi thi. Năm 1819, ông thi đậu Giải nguyên và được bổ đi làm quan. Bây giờ ông đã bốn mươi một tuổi.

Năm 1820 Nguyễn Công Trứ giữ chức Hành tẩu ở Quốc sử quán. Sau đó ông liên tiếp giữ các chức Tri huyện Đường Hào, Hải Dương (1823), Tư nghiệp Quốc tử Giám (năm 1824), Phủ thừa phủ Thừa Thiên (1825), Tham tán quân vụ, rồi thăng Thị lang Bộ hình (năm 1826). Năm 1828, ông được thăng Hữu tham tri Bộ hình, sung chức Dinh điền sứ, chuyên coi việc khai khẩn đất hoang. Năm 1832, ông được bổ chức Bố Chánh sứ Hải Dương, cùng năm thăng Tham tri Bộ binh, giữ chức Tổng đốc tỉnh Hải An... Sau nhiều thăng giáng, năm 1845 Nguyễn Công Trứ làm Chủ sự Bộ hình, năm sau làm quyền Án sát Quảng Ngãi, rồi đổi ra làm Phủ thừa Phủ Thừa thiên, rồi năm 1847 ông thăng làm Phủ doãn phủ ấy. Cũng năm này, ông tròn bảy mươi tuổi ta, Nguyễn Công Trứ xin về hưu, nhưng Thiệu Trị không cho. Năm 1848, Tự Đức nguyên niên, ông được về hưu hẳn.

Trong một câu đối làm khoảng cuối đời, Nguyễn Công Trứ tổng kết cuộc đời mình:

*“Cũng may thay công dăng hoả có là bao, theo đòi nhờ phận lại nhờ duyên, quan trong năm bảy thứ, quan ngoài tám chín phen, nào cò nào quạt, nào mào nào đai, nào hèo hoa guom bạc, nào võng tía dù xanh, mặt tài tình trong hội kiếm cung, khắp trời Nam bể Bắc cũng tung hoành, mùi thế trải qua ngàn ấy đủ;*

*Thôi quyết hẳn cuộc phong trần chi nữa tá, ngát ngưỡng chẳng tiên mà chẳng tục, hầu gái một vài cô, hầu trai năm bảy cậu, này cò này kiệu, này rượu này thơ, này*

*đàn ngọt hát hay, này chèo chuyên chén mẩu, tay thao lược ngoài vòng cương toả,  
lấy gió mát trăng trong làm tri thức, tuổi trời ít nữa ấy là hơn”.*

Cuộc đời Nguyễn Công Trứ là cuộc đời của một người say mê hoạt động. Lúc nào trong tâm khảm nhà thơ cũng hần lên một câu hỏi lớn:

“Đã mang tiếng ở trong trời đất,

Phải có danh gì với núi sông”.

Năm 1803, khi còn là thư sinh, Nguyễn Công Trứ đã dâng lên nhà vua Gia Long bản “*Thái Bình thập sách*”, một cương lĩnh trị nước:

“Giữ lòng trung ái,

Chăm đạo dẫu con,

Mở mang học hành,

Chuyên cần nghề nghiệp,

Phát triển nông trang,

Trừ bỏ dị đoan,

Sửa đổi phong tục,

Thanh thải tham tàn,

Tiến cử tài đức,

Giữ nghiêm luật lệ”.

Về sau, khi đỗ đạt, ra làm quan, “đem quách cả sở tồn làm sở dụng”, Nguyễn Công Trứ lao vào công việc một cách hăng say, không hề quản ngại gian lao, vất vả.

Trong cuộc đời làm quan của mình, Nguyễn Công Trứ đã làm hai việc đáng chú ý hơn cả là khai hoang và giúp triều đình “an dân”.

Về “an dân”, Nguyễn Công Trứ có công làm yên những cuộc khởi nghĩa nông dân của Phan Bá Vành ở Nam Định, của Nùng Văn Vân ở Tuyên Quang, của Lê Duy Phương ở Thanh Hoá, hay cuộc tiểu phạt ở Quảng Yên... Nguyễn Công Trứ hết sức chăm lo cho cuộc sống đói nghèo của nông dân. Ông đề nghị “đặt nhà học” cho con em nhân dân được học hành... “đặt xã thương” ở các làng để quản lý thóc gạo, “khi nào giá cao thì bán, giá hạ thì mua, gặp lúc thủy hạn bất thường, đem thóc chiếu cấp cho từng người, năm nào được mùa sẽ theo số đã cấp thu lại để chứa trữ” (Sớ nói về năm quy ước trong làng; năm 1829). Ông tố cáo “cái hại cường hào làm cho đến nỗi con mất cha, vợ mất chồng, tính mệnh phải thiệt hại, tài sản phải sạch không” và đề nghị triều đình “trị tội rất nặng” (Sớ nói về tệ cường hào; năm 1828), v.v...

Trong những việc ông làm, có ích lợi thiết thực và to lớn cho nhân dân hơn cả là công cuộc khẩn hoang. Ông tấu xin nhà nước cấp tiền gạo để chiêu tập dân nghèo khai khẩn. Ông hướng dẫn nông dân khai phá một vùng đất đai rộng lớn ven biển thuộc các tỉnh Ninh Bình và Thái Bình, lập nên hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn. Ông chỉ huy việc khai khẩn vùng đất ven bờ biển tỉnh Quảng Yên, Hải Dương... Nhân dân các vùng khai hoang rất biết ơn ông. Họ lập đền thờ ông ngay khi ông còn sống. Trong đền kỷ niệm công cuộc dinh điền ở làng Đông Quách, huyện Tiền Hải, Thái Bình, có câu đối về công lao của ông rất cảm động:

“Đặc địa sinh từ, Đông Ấp nhất bách niên kỷ niệm,

Kinh thiên trụ thạch, Hồng Sơn thiên vạn cổ tề cao”

(Trên đất dựng sinh từ, làng Đông Ấp trăm năm kỷ niệm,

Giữa trời trơ cột đá, ngọn Hồng Sơn muôn thửa sánh cao)

Nguyễn Công Trứ là một ông quan rất thanh liêm, chính trực. Thuở bé nghèo xác, lớn lên thi đỗ, làm quan, về già Nguyễn Công Trứ vẫn sống đạm bạc. *Đại Nam thực lục chính biên* ghi lại câu chuyện Nguyễn Công Trứ không chịu nhận tiền hối lộ của Phạm Nguyên Trung, Ngô Huy Phác, bắt giải cả hai người cùng tang vật sang Nam Định để xét xử về tội đi hối lộ. Thời gian làm Dinh điền sứ, ông nhận tiền gạo của nhà nước cấp cho dân nghèo làm vốn, số dư thừa Nguyễn Công Trứ đều đem nộp lại cho công khố. Cuối đời, Nguyễn Công Trứ còn làm một việc rất cảm động. Năm 1858, khi nghe tin Pháp đánh Đà Nẵng, ông đã tám mươi tuổi, nhà thơ vẫn dâng sớ lên vua, tha thiết xin được tòng quân đánh giặc: “ Dù tôi như cái màn, cái lọng rách cũng không nỡ tự nản chí. Còn chút hơi thở nào xin lên đường ngay”. Nguyễn Công Trứ mất ngày 14 tháng 11 năm Tự Đức thứ 12. Ông thọ 81 tuổi.

Suốt cuộc đời bốn phần năm thế kỷ của mình, Nguyễn Công Trứ đã làm nhiều việc, thâm tâm ông bao giờ cũng định ninh rằng việc mình làm là “vì dân vì nước”:

“ Một mình đề vì dân vì nước,

Túi kinh luân, từ trước đề nghìn sau...”

Song đến đây chúng ta lại phải quay lại nhận định về chính con người ấy với những dữ kiện cá nhân của nó. Qua tiểu sử, và thi văn ta nhận thấy Nguyễn Công Trứ thuộc về một gia đình nền nếp Tống Nho, đạo đức, tiết liệt, Nguyễn Công Trứ đứng vào phe phò Lê, thất bại trong việc Cần vương, lui về nhận cuộc sống khổ ải để giữ trọn danh tiết, và chắc chắn nuôi con trong cái tinh thần khắc kỉ cao thượng ấy. Chứng cứ là lòng kiên trinh của bà con gái Năng Văn nữ sĩ. Chứng cứ là tính khí khải của chính Nguyễn Công Trứ. Song chúng ta lại phải kể đến cái thể chất của Nguyễn Công Trứ, một thể chất mạnh, đầy nhựa sống, đầy men hăng say. Ông

không phải như Nguyễn Du 30 tuổi đầu đã bạc, bệnh về thể xác, bệnh về tâm hồn, đeo vết thương của thời đại như một ám ảnh chung thân. Công Trứ trái lại có sức khoẻ bền bỉ, tinh thần tinh táo, tính hiếu động, thực tế, lạc quan. Ông là con người của dự vọng mãnh liệt cũng như của ý chí phi thường.

Nguyễn Công Trứ bước vào giai đoạn rối loạn lúc còn ấu thơ, lớn lên tâm tính phát triển theo với bản chất và giáo dục, nhưng cũng dưới sự chi phối mạnh mẽ của xã hội và thời cuộc. Năm 1800, thân phụ mất. Năm 1802, Nguyễn Ánh thống nhất đất nước. Với biến cố ấy, ta có thể thấy thành hình nơi Công Trứ một số khuynh hướng tư tưởng sẽ ở lại mãi với con người trong suốt cuộc đời sau này.

Về chính kiến, ông thẳng thắn mạnh dạn ra ủng hộ tân triều. Cũng như đa số sĩ phu Bắc Hà sau năm 1802, ông nhận thấy lập trường phò Lê của chính thân phụ ông không thể đứng vững được nữa trước thực tế của lịch sử của đất nước. Ván cờ tương tranh quá kéo dài đã kết liễu và cần phải kết liễu. Họ Nguyễn đã được mệnh trời. Và chẳng đối với ông cái kỉ niệm cố Lê hầu như không có gì. Ông còn ít tuổi hơn Nguyễn Du, chỉ biết thuở tấm bé những phong trần của đời Lê mạt. Sau đó là chuỗi ngày buồn bã vô vọng dưới Tây Sơn, thất thế nghèo khổ, bị coi rẻ coi khinh. Ý thức về sự nghiệp đòi ông phải vươn lên đóng một vai trò. Do đó mà biến chuyển năm 1802 đến với ông vào giữa tuổi 24 như một điều mong ước, một lối mở cho một ngõ bí. Ông có thể tự coi như là đã gặp thời. Cho nên năm sau vua Gia Long tuần du đất Bắc dừng lại Nghệ An, ông đã hăng hái tìm đến dâng bài *Thái bình thập sách*.

Về hành vi thì với tuổi thanh niên nhất là với bản chất cường kiện, hiếu động, đa dục, ông không thể nào chấp nhận nếp sống tiêu cực của những ẩn sĩ Lê mạt, hoặc của chính thân phụ ông. Ông muốn vẫy vùng cho thoả sức, do đó có cái chí nam nhi tang bồng hồ thỉ mà ông sẽ đeo đuổi thực hiện suốt đời.

Về luân lí cá nhân thì giáo dục gia đình buộc từ thuở nhỏ phải đem ý chí thắng dục vọng, phải chịu sự nghèo khó một cách can đảm, giữ lấy cái danh trong sạch. Cho đến sau này, làm quan thanh liêm, có lúc nghèo rớt, vua hiểu lòng dạ và tình cảnh phải gởi bạc riêng để tặng kén. Lại kinh doanh khai khẩn đến vài chục vạn mẫu ruộng mà không xin cho mình lấy một tấc đất. Suốt đời thẳng thích ung dung, coi lợi lộc như đám phù vân, ông quả đã nêu gương đạo đức nho gia hiếm có.

Về quan niệm chính trị, tuy ra thờ Nguyễn, tuy suốt đời không hề có hành vi phản nghịch nào, song đã có những dịp ông tỏ ý bất mãn với mệnh lệnh độc đoán của vua. Ông không quan niệm chữ trung một cách máy móc theo kiểu Tống Nho “quân sử thần tử thần bất tử bất trung”. Thờ vua ông nhìn xa hơn đến dân đến nước. Cho nên thay vì nịnh bợ cá nhân quân vương để được thương yêu thăng thưởng, ông lo làm điều ích lợi cho quốc dân. Có khi vì thế mà bị quở phạt ông cũng không ngại. Tưởng như chính là cái lập trường phụng sự của con người đã sống qua một thời phân tranh, đã chán cuộc tranh bá đồ vương của mấy họ phong kiến, và bây giờ thanh bình trở lại, họ nào cầm quyền cũng được, chỉ có một thực tế đáng chú ý là người dân khổ sở cần phải cứu mang, khổ vì giặc giã nên phải dẹp giặc, khổ vì đói nên phải khẩn điền, ngoại giả vua chúa, chức tước, thưởng phạt chẳng đáng để ý đến lắm.

Về đường hành động thì ông hăng say với chí nam nhi thật đấy, song cái khuynh hướng ảm đạm ngao du cho quên thế sự cũng đã thành nếp nơi con người ông ngay lúc niên thiếu, khi sống những ngày rối loạn Lê mạt, vô hy vọng dưới Tây Sơn. Ông muốn làm một Nguyễn Hữu Chỉnh vẫy vùng cho phi chí nhưng ông cũng đã từng thấy và bị cảm hoá bởi tấm gương cao khiết và cuộc đời siêu tục của La Sơn phu tử, của chính thân phụ ông. Do đó mà tiếng gọi của chữ nhân, của đạo ản vẫn luôn luôn phảng phất bên tai ông.



Về đường luân lí cá nhân, tuy giáo dục và lí trí kêu gọi cuộc sống hy sinh khắc khổ nhưng bản năng và dục vọng cũng đòi hỏi thoả mãn. Do đó mà tư tưởng an phận tri túc luôn luôn xung đột với tư tưởng cầu tiến và hưởng thụ. Đây có lẽ là cái mâu thuẫn lớn nhất trong tâm hồn ông, mâu thuẫn ấy có ngay từ thuở nhỏ. Sống trong cảnh hàn vi ông vừa chửi cái nghèo vừa ca tụng nó. Cảnh tượng trái ngược của xã hội vang dội vào tâm tư làm cho mâu thuẫn ấy càng thêm rõ rệt. Cái gương La Sơn phu tử sống khổ hạnh trên núi làm ông cảm kích, nhưng nếp sống của đám tướng tá Tây Sơn hay của bao kẻ có vị có tiền thời ấy chơi bời hát xướng, phung phí thả cửa, cũng làm cho ông xiêu lòng. Đành rằng về sau khi đời ông đã đi vào một hướng phụng sự, khi ông đã nhận lấy một trách vụ với vua với nước, cuộc sống khắc kỉ thanh cần là cuộc sống ông phải tuân theo, nhưng tiếng gọi của dật lạc, của vui chơi bừa bãi vọng lại từ một xã hội loạn lạc, kỉ cương đổ vỡ, vẫn còn phảng phất nơi tâm hồn ông, và đôi khi gặp sự trở dậy của dục vọng ở một cơ thể bền chặt, đổ ra thành thái độ hưởng thụ trơ trẽn lạ lùng.

Như đã trình bày ở chương 1, từ thế kỉ 18, đã có những đổi thay rõ rệt về văn hoá và văn học nước ta. Nho giáo lúc này vẫn là tôn giáo chính với một hệ thống những quy tắc chuẩn mực mà buộc con người phải noi theo. Nhưng xã hội đã khác, giai cấp thống trị đã khác, không còn như thời Quang Thuận, Hồng Đức, mà các giá trị đạo đức đã bị đảo lộn. Cái việc tôn tại Vua – chúa đã làm thay đổi tâm lý của những con người của Khổng sơn Trình. Việc chúa trấn áp vua cũng đã mang đến cho nho gia những thay đổi rõ rệt. Và vì thế, sự tu dưỡng của mỗi nhà Nho cũng không thể đạt. Cũng là những on người ngày ngày dùi mài kinh sử, nhưng nghĩa vua tôi không còn bền chặt. Người ta không thể hết long đản thân hành đạo, và cũng không phải vì thủ đạo mà xa rời cuộc sống. Mọi sự ràng buộc nhân tâm trong đạo tu dưỡng nội tâm theo chuẩn mực bị phá vỡ. Xu hướng giải phóng tình cảm, cá tính cá nhân rất rõ ràng. Nhà nho bên cạnh tu tâm, dưỡng tính để trở thành thánh

hiền còn biết ý thức được cái tài cái tình của mình, và đem cái tài, cái tình đó vào trong sáng tác. Người ta gọi các nhà nho đó là nhà nho tài tử. Sang đến thế kỉ 19, cùng với sự thống nhất của triều Nguyễn, nho giáo trở lại với vị trí độc tôn nhưng lúc này bản tâm của mỗi nhà nho không còn được như trước. Con người tự do, cá tính với những dự vọng cá nhân trỗi dậy. Nguyễn Công Trứ là nhà nho tài tử nổi bật của thế kỉ 19, và cảm hứng An bản lạc đạo ở ông có sự khác biệt với các nhà nho thế kỉ 16, bởi hoàn cảnh hun đúc lên con người, cá tính, sẽ được trình bày ở phần sau.

## **3.2. Cảm hứng An bản lạc đạo trong sáng tác thơ văn Nguyễn Công Trứ.**

### ***3.2.1. Bức tranh sinh hoạt nghèo khó của tác giả.***

Cảnh nghèo là cảnh của kẻ sĩ khi chưa thành đạt. Cho nên, dường như nhà thơ nào cũng có một đôi bài thơ than nghèo. Nguyễn Công Trứ cũng vậy, nhưng trong dạng thơ than nghèo, ông vịnh cảnh nghèo, nhưng từ cảnh nghèo đó, ta tìm thấy niềm vui trong cảnh nghèo, tìm thấy phong vị của nhà nho nghèo. Trong thơ văn, ta thấy nhà thơ đã có những bài thơ sâu sắc về cái nghèo cũng như bức tranh cuộc sống của ông như: *Vịnh cảnh nghèo, Than cảnh nghèo, Vui cảnh nghèo, Thế tình đối với cảnh nghèo, Tết nhà nghèo...* và đặc biệt là bài phú nổi tiếng *Hàn nho phong vị phú*.

Mở đầu bằng câu chửi điệp: "Chém cha cái khó! Chém cha cái khó!" và những lời dẫn dắt, mạt sát cái nghèo, cả bài *Hàn Nho Phong Vị Phú* (bài phú về phong vị nhà nho nghèo) của Nguyễn Công Trứ lại là một bài văn đọc rất vui, thấp thoáng sau những câu, chữ là nụ cười chẳng phải khinh bạc, nửa miệng, mà hóm hỉnh.

Tác giả giáo đầu "Kìa ai" nhưng nội dung toàn bài là lời tự trào của một học trò nghèo, một nhà nho lúc chưa đắc chí.

Cảnh nhà được vẽ ra cùng cực tưởng không thể nghèo hơn được nữa: nhà cỏ, tường mo, kèo một tạc, cửa nhện giăng, phen trúc ngăn nửa bếp nửa buồng, vách thủng, mái dột, ... Song chẳng phải với giọng bi quan, oán thán, mà là giọng hoạt kê như là biếm họa, tả thực đến từng chi tiết lại hàm ý sâu xa, cười cợt đó mà cảm cảnh đó. Chẳng phải ai cũng nhìn ra những hình sao một tạc đầu kèo nhà, những màn gió nhện giăng trước cửa, -mà không ra vẻ nói trợn. Ngay cả những áng văn tả chân hiện đại chưa thấy ở đâu hơn được những câu thật ý nhị của bài phú, ví như *"Bóng nắng dọi trủng gà trên vách, thằng bé tri trô; / Hạt mưa xoi hang chuột trong nhà, con mèo ngáp ngó."*

Đây mới đúng là văn phong và phong độ của Uy Viễn tướng công, chẳng sợ, chẳng lụy, chẳng ngán cái nghèo; từng than "chưa chán ru mà quấy mãi đây" coi cái nghèo chẳng qua là một anh cù lần ám người ta mà quấy rầy. Có thể nghĩ rằng mấy câu mở đầu bài phú là cách vào bài gấp gấp làm ra vẻ thịnh nộ vậ thôi, chứ thật ra "ông đây" bất chấp. Tuy nhiên, cái nghèo là hiện thực. Nghèo đến mức vật nuôi hay vật hoang sống kề người cũng phải ngán ngẩm: "Trong cũi lợn nằm gặm máng, đói chẳng muốn kêu; / Đầu giàn chuột lóc khua niêu, buồn thôi lại bỏ". Nhà hiền triết nước Tàu xưa khuyên người ta "thực bất cầu bão, cư bất cầu an" (ăn không cầu no, ở không cầu yên) chắc chẳng ngờ mấy nghìn năm sau ở một xứ sở xa xôi có người vận dụng một cách "đắc địa" thế này: "Ngày ba bữa vỗ bụng rau bịch bịch, người quân tử ăn chẳng cần no; / Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho, đời thái bình cửa thường bỏ ngỏ". Chẳng phải nói phách kiêu bất cần đời hoặc để tự an ủi, cũng chẳng phải lên giọng cho ra vẻ "an bản, lạc đạo", mà ngấm ra cái giọng điệu hài hước tự diễn của một tâm hồn lạc quan.

Nhà cửa đã vậy, các tiện nghi sinh hoạt cũng ở mức bản cùng trong tầng lớp "sĩ": bốn mùa "áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mền, nực làm gói; và "khăn lau giặt đở lòm, trải làm chiếu, vận làm quần"; võng lác, quạt mo, dép da, guốc gỗ. Sống

cũng phong lưu đầy, đủ món, đủ trò, nhưng mà: quạt sậy, điều tre; ẩm đất (để chuyên trà) sút vôi, be sành (để đựng rượu) chấp cổ; tranh treo vách khói ám lem luốc, sách gác giàn giàn nhảm lăm nhảm; cỗ bài lá thì cũ mòn, bàn cờ tướng thì xộc xệch. Lộc ăn "lúa chất đầy giường", - nói "chất đầy" ra vẻ lắm, nhưng lúa chất trên giường thì phỏng được bao lăm! Lại nữa, lúa nguyên bông treo để dành "chừng một triêng, một bó" chắc chẳng đủ cho gà ăn! Song chẳng cần, ta dùng "phương tịch cốc", - bài thuốc nhịn cơm. Tưởng gì! té ra thay bằng... khoai, song le khoai cũng chỉ "vừa một giò"! Thật ra, giọng bông phèng kiêu như "ngon khéo là ngon", "của đâu những của" cũng khó làm dịu đi cái cảnh "Đến bữa chưa sẵn bữa, con trẻ khóc dường ong / Quá kì lại hện kì, nhà nợ kêu như ó".

Những toan kiếm kế sinh nhai: làm thầy thuốc "rấp bòn chài gỡ bữa" thì thiếu ý; làm thầy pháp "mong dôi trá kiếm ăn" lại không đủ dũng; làm thầy bói "toan nhờ lộc thánh" thì "chẳng bõ bèn"; làm thầy địa lí "toan bán đất trời" thì ngay tìm nơi táng cha mình còn chưa ra nói chi tìm cho người khác. Đúng là sa vào cảnh "Gấp khúc lươn nên ít kẻ yêu vì; / Giương mắt ếch biết vào đâu mượn mõ".

Bấy giờ mới rõ thể thái nhân tình. Đến vay, đến nhờ cậy người thân, kẻ quen thì "ta đã mỗi cảnh ngồi trì" mà "nó những vượt râu làm bộ". Thế chưa phải đã là cùng cực nhục nhã: "Thầy tớ sợ men tìm đến cửa, ngành mặt cúi đầu; / Chị em e vắt lằm vào lưng, chìa môi nhọn mỏ"; và "Láng giềng ít kẻ tới nhà; / Thân thích chẳng ai nhìn họ".

Cùng đường mà không thể làm bậy bởi nghĩ "tủi con nhà mà hổ mặt anh em" mà cũng "e phép nước chưa nên gan sừng sỏ". Đây là những lời bộc bạch rất thẳng thắn. Không được như ai do bản chất trong sạch, hướng thiện thì nói thật: vì tủi hổ cũng có, vì sợ phép nước cũng có, chứ không lên gân, không đạo đức giả. (Hơn xa những kẻ chẳng biết tủi hổ, mà cũng chẳng biết sợ phép nước; nhất là ngày nay!). Tuy nhiên, tìm niềm an ủi, cũng là mình tự răn mình: "Cùng con cháu thưở nói

năng chuyện cũ, đường ngâm câu lạc đạo vong bản (vui đạo quên nghèo); / Gặp anh em khi bàn bạc sự đời, lại đọc chữ vi nhân bất phú (làm điều nhân chẳng ai giàu). Dầu nghĩ có số, có phận song vẫn tin sống có đức thì "ắt trời kia chẳng phụ". Và, nhất là noi gương người xưa, tin ở tài của mình, chí của mình: "Khó ai bằng Mãi Thần, Mông Chính, cũng có khi ngựa cưỡi dù che". Trong cảnh nghèo hèn hiện tại vẫn tự hào với cái vốn tri thức của mình, còn "ai ruộng sâu trâu nái, đụn lúa kho tiền" (nhà giàu ngày trước) thì "cũng bắt quá thủ tài chi lỗ", là tên giặc giữ của mà thôi!

Tác giả có giọng đùa đùa với cái nghèo chẳng phải tán tụng cái nghèo, cũng chẳng cam nghèo, nhưng không cố làm giàu bằng mọi giá, và không chịu làm anh trọc phú. Như vậy, cũng nói đến cái nghèo, nhưng trong thơ Nguyễn Công Trứ khác hơn những nhà thơ thế kỉ 16 như Nguyễn Hàng và Nguyễn Bình Khiêm, khi đó niềm vui về cuộc sống với cái nghèo là có thật, họ an với nghèo. Còn với Uy Viễn tướng quân, khi dục vọng cá nhân không được thỏa mãn, buộc phải sống trong sự nghèo khó, thì ông mặc dù vẫn thấy tiếng cười, niềm vui trong cái nghèo đó nhưng dường như có sự khiên cưỡng, cười cợt. Và dường như cái gọi là an bản không còn an bản nữa, bởi thực chất ra, nhà thơ đâu phải là người tự chọn cho mình cái cuộc sống đó.

### ***3.2.2. Hình ảnh Tướng quân Uy Viễn với cuộc nhàn***

Chữ nhàn là một nội dung biểu hiện quan niệm xuất xử của nhà nho. Vì thế văn học nhà nho trước Nguyễn Công Trứ đã có rất nhiều tác giả bàn về chữ nhàn. Đối với nhà nho ẩn dật, tìm đến xuất xử cũng là tìm đến cuộc sống nhàn dật, tức là tìm đến cái vui cho tâm, than, tránh cái lụy công danh, thoát khỏi sự ràng buộc chặt chẽ mà vô hình của thể chế chuyên chế theo nho giáo. Và như vậy, sống an nhàn là điều nhà nho hướng đến và cố gắng đạt được để được nhàn tâm, nhàn thân. Nhàn

về thân không phải là lười nhác, ăn không ngồi rồi mà sống như ông ngư, ông tiều, với cuốc cày, với ao cá... Nhân tâm là giữ cho tâm hồn lúc nào cũng ở trạng thái tĩnh lặng, trong trẻo và không có bất cứ sự lo lắng nào. Vì vậy, nhà nho luôn coi sống nhân là một lạc thú, một phương châm sống, sống cùng thiên nhiên, cỏ cây, để tận hưởng bằng mọi giác quan của mình. Từ đó con người có thể rũ bỏ mọi phiền toái của cuộc sống. Tuy nhiên, không phải nhà nho nào cũng có thể đi đến nhân tâm như vậy. Như Nguyễn Trãi có ẩn mình ở Côn Sơn thì tâm hồn vẫn luôn đau đáu: “đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông”, Nguyễn Bình Khiêm, một ông nhân thực thụ, dù có ca ngợi nhân, tiên đến đâu đi nữa thì vẫn bị “làm phiền” bởi những người đến hỏi mưu tính kế để rồi ông luôn luôn là người có tầm ảnh hưởng kéo lại cuộc diện phân tranh của đất nước. Bàn về ông nhân, Trần Đình Hượu, trong cuốn *Nho giáo Việt Nam và văn học Việt Nam trung cận đại* đã nói: “Ông nhân là người sống với tư cách là một cá nhân chứ không phải thành viên của một cộng đồng nào đó, là một con người có lạc thú chứ không phải chỉ có chức năng, nghĩa vụ”. Như vậy, ông nhân là người chủ động tìm đến nơi vắng vẻ, tìm đến với thiên nhiên, tức là tìm đến cái nhân tự thân. Và tìm nhân cũng là lúc tư tưởng họ hướng tới tư tưởng Lão Trang. Tuy vậy, chữ nhân trong sang tác văn chương ở các nhà nho khác nhau cũng có những sự khác biệt nhất định nào đó. Nhà nghiên cứu Bùi Duy Tân đã nhận xét: “Những người có tư tưởng tiêu cực, chán đời, muốn thoát ly đi học tiên học đạo, nói đến nhân, tiên, vô sự; những sĩ phu sau nhiều năm rong ruổi trên hoạn đồ, muốn trở về di dưỡng tính tình, di dưỡng tuổi già cũng nói đến chữ nhân; những sĩ phu “sinh bất phùng thời”, tự nguyện hoặc buộc phải từ bỏ công danh phú quý sống cuộc sống nghèo túng, thanh bạch cũng lấy chữ nhân làm nơi ẩn náu” (*Văn học Việt Nam thế kỉ thứ X đến thế kỉ thứ XVIII*). Quan niệm chữ nhân như vậy có nhiều sắc thái, do những hoàn cảnh khác nhau tác động đến. Con người ở mỗi thời đại có cách nhìn nhận, và quan niệm về nhân không giống nhau. Nguyễn Trãi khác, Nguyễn Bình Khiêm khác và Nguyễn Công Trứ lại càng khác.

Sống trong một thế giới đầy biến động, Nguyễn Công Trứ không thu mình theo sự gò bó của nho giáo mà theo xu hướng của thời đại, muốn giải phóng con người cá nhân. Con người cá nhân này lại rất phù hợp với hoàn cảnh lúc đó. Mặt biểu hiện con người cá nhân qua quan niệm nhàn của ông cũng thích tự do, hích lạc thú nhưng con người đó có cách hưởng cái nhàn lại khác.

Nguyễn Công Trứ thường đưa ra hai lẽ xuất, xử mà toan tính cho tương lai. Với ông:

“ Xưa nay xuất xử thường hai lối

Mãi thế rồi ta sẽ tính đây”

*(Hội gió mây)*

Nhà thơ thấy được ở cái “thú ruộng vườn”, “thú ần dật”: vui vầy với cỏ hoa, thong thả với cày cấy. Cuộc sống như thế thì chẳng phải lo toan, “chẳng ai phiền lụy, chẳng ai rầy”. Ông học cách xử thế của người xưa ở cái thú thanh nhàn đó và tự nhủ rằng; “chẳng lợi danh chi hóa lại hay” (thú ần dật). Tuy vậy, điểm khác biệt của ông so với các nho gia xưa chính là tìm đến cái nhàn, kế hoạch hưởng nhàn nhưng lại chưa thể thực hiện được vì “chưa có danh gì với núi sông”. Do đó có thể thấy, triết lý nhàn của ông xuất phát từ việc tránh danh lợi, tìm đến nhàn để dưỡng tính tự nhiên. Vì vậy, là con người ưa hoạt động nên ông đã đặt nhàn ra sau thời kì nhập thế với ý thức rằng: phải trả xong món nợ tang bồng rồi sẽ hưởng nhàn. Đây là điểm khác biệt của ông và các nhà nho khác.

Quan niệm về nhàn của Nguyễn Công Trứ là một quan niệm tích cực bởi con người hành động vẫn được đưa lên hàng đầu. Chỉ khi nào “nợ tang bồng tang trắng vỗ tay reo” thì mới có thể “thảnh thơi thi thập rượu bầu”. Do đó trong bài thơ *Luận kẻ sĩ*, ông khẳng định:

“Nhà nước yên mà sĩ cũng thung dung

Bấy giờ sĩ mới tìm ông Hoàng Thạch”

Chỉ đến khi công thành danh toại, đất nước yên bình, kẻ sĩ hoàn thành tâm nguyện, bắt đầu cuộc sống nhàn dật bầu rượu túi thơ nơi hoang lạnh rừng sâu, ấy mới là lúc làm tròn danh kẻ sĩ. Vậy là trọn vẹn lí tưởng Nho giáo giao cho nhập thế hành đạo mà vẫn giữ được lý tưởng nhân cách trong sạch. Người hành đạo đầu thế kỷ Nguyễn Công Trứ là vô trách nhiệm, là ích kỷ chỉ chăm lo cho số phận riêng mình. Bởi công danh và sự nghiệp của ông to thế. Còn nhân cách của ông luôn hướng tới sự thanh nhàn theo chân ông Hoàng Thạch.

Nếu như Nguyễn Trãi hay Nguyễn Bình Khiêm với tư tưởng nhàn dật hướng đến cảnh cô độc, tìm thú vui của tâm ở thiên nhiên, tránh nơi náo nhiệt. Đó là cuộc sống “tạc đỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực” thì Nguyễn Công Trứ coi nhàn là một cuộc nhàn tức là không phải lánh đời mà hưởng nhàn khi “hành”. Ông không tìm cuộc sống cô độc, không yên phận như ông nhàn mà thể hiện thái độ phản kháng bởi ông nhàn của Nguyễn Công Trứ là một thái độ, một phản kháng chứ không phải một nhân sinh quan, một hứng thú cá nhân nên nhàn chỉ là kết quả của nhận thức, của sự tự biết, tự thỏa mãn. Nhận thức ấy là: “tri nhàn, tiện nhàn, đãi nhàn, hà thì nhàn” (Chữ Nhàn). Nguyễn Công Trứ suy xét mọi sự “đè nén dày vò” trong cuộc đời rồi mới tính chuyện “trốn đường danh mua lấy cuộc nhàn” (*Con tào ghét ghen*). Cuộc nhàn của ông không phải ngồi đó mà chờ đợi nhàn đến mà có cơ hội hưởng nhàn thì “ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp” sẽ quên hết sự đời để mà “nhàn cho ra nhàn”. Ông so sánh nhàn nhân và quý nhân “quý nhân tưởng bất như nhàn quý” (thật ra quý nhân không được quý bằng nhàn nhân). Người nhàn là đáng quý bởi chữ nhàn không phải ai cũng có được:

“Người nhân thế muốn nhàn sao được



Nên phải giữ lấy nhàn làm trước”

(*Chữ nhàn*)

Và chữ nhàn có giá trị rất lớn gắn liền với cầm kỳ thi tửu: “Một chữ nhàn giá lại đáng muôn chung” (*Cầm kì thi tửu*)

Cuộc nhàn của nhà thơ không theo dự tính sẽ làm như các vị tiền bối là nhàn nơi thâm sơn cùng cốc, nơi ruộng vườn mà ông sống nhàn nơi thành thị náo nhiệt, nhàn với bạn bè, với khách cầm ca, với tiếng trống và tiếng đàn. Nếu như các vị tiền bối có cái thú thanh nhàn với “thơ một túi phẩm đề câu nguyệt lộ” thì nhà thơ không chỉ dừng lại ở đó mà cuộc nhàn của ông đi xa vượt qua giới hạn Nho giáo chính thống để trở thành cuộc chơi . Khi quan niệm nhàn là vui với gió trăng, là “cầm kì thi tửu” thì nó còn nằm trong phạm vi tư tưởng mà nhà nho cho phép nhưng khi nó thành cuộc chơi trong môi trường ca kỹ với bóng dáng văn nhân tài tử thì nó đã vượt qua mọi cái chính thống. Điều này biểu hiện một con người tài tử, phi chính thống.

Với cuộc nhàn ấy, Nguyễn Công Trứ đã thể hiện các cách hưởng nhàn của mình. Đó là hưởng nhàn trong những thú hành lạc.

Ở nhiều nhà nho, nhàn là một thái độ xuất thế, chán phần hoa danh lợi đã đành, song lại thường kèm theo một nếp sống thanh đạm, tri túc quả dục, yên lặng để hướng tâm tư về sự suy tưởng, về đạo. Ví dụ như ta đã thấy cái nhàn đầy hương vị thanh khiết ấy của Nguyễn Trãi trong *Quốc âm thi*, của Nguyễn Bình Khiêm trong *Bạch Vân thi*, của Nguyễn Hàng trong *Tịch cư ninh thể phú*.

Với Nguyễn Công Trứ, ta thấy cái nhàn của ông có tính cách hoạt động. Ông chán xã hội, chán công danh sự nghiệp là để quay sang sống cho cá nhân và cho cảm giác. Và cuộc sống này thường cũng rất nhộn nhịp, hăng say. Ở Nguyễn Công

Trú hường nhàn gần như đồng nghĩa với hành lạc, tức là bày ra những trò vui để hưởng thụ về đường cảm giác. Người ta thấy trong chữ nhàn của ông tất cả mọi giai trình thú vui ấy, từ những thú vui thanh cao đến những thú vui trần tục nhất.

Thú ngao du:

“Đôi ba chú tiêu đồng lếch thếch,

Tiêu dao nơi hàn cốc thâm sơn”.

Thú cầm kì thi tửu:

“Cầm kì thi tửu,

Đường ăn chơi mỗi vẻ mỗi hay,

Đàn năm cung réo rất tính tình đây.

Cờ đôi nước rập rình xe ngựa đó.

Thơ một túi phẩm đề câu nguyệt lộ,

Rượu ba chung tiêu sái cuộc yên hà”.

Thú bài bạc:

“Nhân sinh quý thích chí,

Cuộc ăn chơi gì hơn thú tổ tôm.

Túi kinh luân xoay dọc xoay ngang,

Cơ điều đặc quân ăn quân đánh”.

Thú ca nhi:

“Thú tiêu sầu rượu rót thơ đề,

Có yên yên hường hường mới thú.

Khi đắc ý mắt đi mày lại,

Đủ thiên thiên thập thập thêm nồng”

Bên cạnh đó, Nguyễn Công Trứ hưởng nhàn theo cơ hội và suốt cả đời. Thường đối với các nhà nho như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm câu nhàn chỉ là một thái độ khi đã về già, đã hết nhiệm vụ với vua với nước, lui về sống những ngày tàn. Đối với Nguyễn Công Trứ, qua các giai đoạn cuộc đời ông, lúc nào ta cũng thấy ông ca tụng sự hưởng nhàn, hành lạc. Ông coi nhàn hạ như một cơ hội tốt, lúc nào có thể cũng là nên bám lấy để hưởng thụ. Ông lại đặt nhiều tự hào vào chỗ biết khai thác cái nhàn, biết thưởng thức lạc thú, biết chơi.

Lúc còn hàn vi ông viết:

“Chẳng lợi danh chi lại hoá hay,

Chẳng ai phiên lụy chẳng ai rầy.

Ngoài vòng cương toả chân cao thấp,

Trong thú yên hà cuộc tỉnh say”.

*(Than cùg)*

Khi đương làm quan ông vẫn có dịp ca tụng:

“Cầm kì thi tửu với giang sơn,

Dễ mấy kẻ xuất trần xuất thế”.

*(Cầm đường ngày tháng thanh nhàn):*

Khi về già “thoát vòng danh lợi” ông càng ưa thích:

“Chuyện cổ kim so tựa bàn cờ,

Riêng vui thú giang sơn phong nguyệt.

Mặc xa mã thị thành không dám biết,

Thú yên hà trời đất để riêng ta”.

Có bài thơ ông mở đầu:

“Tang bồng là cái nợ,

Làm trai chi sợ áng công danh”.

Để đến kết luận:

“Chơi cho phí chí tang bồng!”

Hoặc có khi cùng một bài câu trên ông viết:

“Chí vầy vùng ai có kém ai đâu

chuyển xuống câu dưới đã:

“Thành thơ thơ túi rượu bầu”.

Do đó có thể thấy cái quan niệm hưởng nhàn cũng rất quan trọng trong tư tưởng Nguyễn Công Trứ ngang với cái chí nam nhi vầy vùng. Mặc dầu hai khuynh hướng ấy có vẻ đối lập và gây ra như một mâu thuẫn trong tâm hồn ông vậy.

Sự mâu thuẫn ấy ta đã giải thích ở trên khi phân tích những khuynh hướng của

thời đại và con người. Ngay lúc còn thiếu niên, một mặt giáo dục nghiêm khắc của cha, ý thức kiêu hãnh về dòng dõi và giai cấp, ý chí vươn lên đóng một vai trò cho thoả mãn lòng tự ái, tự hào, tất cả dưới ánh sáng của lí trí thúc đẩy ông nhảy ra trường tranh đấu. Mặt khác, cái buồn của thất thế, cái khổ của vận cùng đeo đuổi quá nửa đời người, nếp sống phóng túng dật lạc của một thời loạn tất cả đẩy ông sang khuynh hướng tiêu cực xây dựng lại xã hội để khai thác tất cả những thú vui của đời ngoài vòng cương toả. Bản chất khoẻ, nặng dục vọng của ông càng làm cho mâu thuẫn ấy thêm rõ, bởi vì tuy lúc nó lôi cuốn ông đi hướng này mạnh mà hướng kia cũng mạnh ngang.

Tuy nhiên ở đây ta cũng cần nhận xét thêm. Thật ra thì tình trạng mâu thuẫn tâm lí ấy không phải không tiến triển dọc theo cuộc đời ông. Thuở hàn vi ông hưởng nhàn, lí trí ông khuyến khích vì cho rằng chỉ là một sự tạm thời, một phương thuốc để đỡ nóng lòng chờ đợi công danh. Thờ ra làm quan hoạt động vất vả, ông tìm cơ hội hành lạc để giải lao: lí trí ông tha thứ. Sau càng hoạt động càng gặp nỗi trắc trở đau lòng, lí tưởng công danh nhiều lúc mất cả ý nghĩa, ông hành lạc để quên đời: lí trí ông đồng lõa. Sau hết đến lúc ông về hưu, ra khỏi một trường ác mộng, ông bám lấy nhàn lạc như một lẽ sống duy nhất của tuổi già: lí trí ông đầu hàng. Tư tưởng hưởng nhàn và hành lạc như vậy ngày thêm phát triển và tiến tới trở thành một cột trụ vững vàng trong chủ nghĩa nhân sinh của ông.

**Tiểu kết:** Thế kỉ 19 là một thế kỉ đầy biến động của lịch sử Việt Nam. Đây là thời điểm có những giao thoa đáng kể về văn hóa, khi mà Nho giáo được nhà Nguyễn đưa trở lại với vị trí độc tôn. Nguyễn Công Trứ lớn lên trong giai đoạn này, được giáo dục đạo Khổng từ nhỏ nên có những mâu thuẫn lớn trong tâm tính. Dù được tu dưỡng theo đạo Nho nhưng ở ông có sự giải phóng của con người cá nhân khi ý thức cá nhân trỗi dậy.

An bần lạc đạo cũng là một cảm hứng xuyên suốt trong sáng tác của nhà thơ Nguyễn Công Trứ khi mà con người nhà nho trong ông đã đạt được đến cảnh giới cao của sự tu dưỡng trong cảnh: “Ngày ba bữa vỗ bụng rau bình bịch, người quân tử ăn chẳng cần no - Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho, đời thái bình cửa thường mở ngõ - Đồ chuyên trà ấm đất sút vôi - Cuộc uống rượu be sành chấp cổ (*Hàn nho phong vị phú*). Đó là bản lĩnh của nhà nho coi trọng sự tu dưỡng đạo đức mà coi khinh các giá trị vật chất trong đời sống thường ngày theo lý tưởng “quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an”. Sự thanh thản, thậm chí hài hước ở hầu hết bài phú và cả khi ông làm thơ “vui với cảnh nghèo”. Tuy vậy, khác với Trạng Trình, Uy Viễn tướng quân với hình tượng ông nhàn lại khắc hẳn. Không còn là niềm vui thực sự khi sống trong cái nghèo, mà là một sự miễn cưỡng. Đơn giản vì nhà thơ buộc phải sống trong cảnh đó. Và cuộc nhàn của ông cũng không phải là sống hết mình với thiên nhiên, non nước, làng quê, mà là nhàn trong cuộc sống hàng ngày với những thú hành lạc riêng.

## PHẦN KẾT LUẬN

Cảm hứng An bản lạc đạo đã xuất hiện trong văn chương từ rất lâu rồi. Dù đó không phải là cảm hứng xuyên suốt một quá trình văn học dài nhưng cũng để lại những dấu ấn đặc biệt với những nhà nho được cho là bậc Đại Nho của Việt Nam. Từ hạt nhân học thuyết Nho giáo, với việc Nho giáo xuất hiện trong văn hóa Việt Nam, cùng với thuyết tu dưỡng của nhà nho, ta thấy ở mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi thời kì văn học và mỗi tác giả có những sáng tác thể hiện về cảm hứng An bản lạc đạo không giống nhau.

Nguyễn Bình Khiêm là một trong những tác giả tiêu biểu của văn chương nhà nho thế kỉ XVI, trong đó hình ảnh ông nhàn với cảm hứng An bản lạc đạo là trung tâm, là nổi bật nhất với hình ảnh một ông nhàn ung dung tự tại, với một tấm lòng yêu nước tha thiết, yêu thiên nhiên, yêu hòa bình, luôn mơ ước một cuộc sống thái bình, con người sống an cư lạc nghiệp, tránh khỏi thảm họa chiến tranh. Cảm hứng đó tiêu biểu cho sĩ phu mất thế ở thế kỉ 16, một thế kỉ mà xảy ra chiến tranh loạn lạc nhưng Nho giáo vẫn chiếm vị trí độc tôn và vẫn là đỉnh cao. Khi đó các nhà nho vẫn day dứt trong mình vấn đề xuất – xử. Và ẩn dật có lẽ là con đường cứu cánh cho con người giai đoạn đó. Nhưng mỗi nhà thơ lại xây dựng cho mình những hình ảnh khác nhau. Nghiên cứu các sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm ta thấy điều đó thể hiện trong hình ảnh ông nhàn với nhiều phương diện khác nhau: Thái độ sống nhàn tản của ông như một triết lý, bắt nguồn từ sự hiểu quy luật thời thế, đó là sự bất lực của ông trước thời cuộc, đã đi tìm lối thoát trong cái triết lý nhân sinh xuất xử. Ông nhàn đã đi tìm thú tiêu dao trong thiên nhiên mây trời, sống cuộc sống phiêu diêu, hành lạc, đôi khi có nhuộm thêm màu sắc đạo lý. Cảm hứng đó chứa đựng bản chất xa lánh cuộc đời xấu xa, ô trọc nhưng đồng thời cũng gần quần

chúng nhân dân, được sống tự do với chính con người cá nhân của mình, không bị ràng buộc vào danh lợi bon chen ngoài xã hội.

Hình ảnh ông Nhân của Nguyễn Bình Khiêm hội tụ những đặc điểm văn chương thế kỉ 16. Đó là văn chương ẩn dật đã trở thành một mảng lớn với những giá trị của nó, khi mà các nhà nho chưa thoát ra được tư tưởng Nho giáo chính thống. Ẩn dật, sống phiêu diêu, tự do, tự tại nhưng vẫn là tâm thế nhà nho thuần nhất, mà ở đó con người cá nhân vẫn chưa được bộc lộ.

Nếu như Nguyễn Bình Khiêm đại diện cho văn học thế kỉ 16, thì vẫn cảm hứng An bản lạc đạo, sang thế kỉ 19, Nguyễn Công Trứ đã có những sự khác biệt rõ rệt. Đây là thế kỉ mà văn hóa Việt Nam có sự chuyển biến khác đi, không những ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Quốc mà còn có mầm mống của một nền văn minh tương đối xa lạ - văn minh phương Tây. Đây cũng là một thế kỉ đầy biến động mà chiến tranh tranh giành của đất nước trở nên căng thẳng. Đây cũng là thế kỉ mà các giá trị đạo đức của người Việt đi xuống. Do đó, vẫn là Nho giáo nhưng các nhà nho thay vì luân quân trong vấn đề xuất xử thì lựa chọn cho mình con đường thứ ba, để rồi xuất hiện hình ảnh nhà nho tài tử. Nguyễn Công Trứ là một nhà nho tài tử nhưng vẫn mang trong mình lối hành xử chính thống của một nhà nho chính thống. Điều đó thể hiện rất rõ trong cuộc đời, sự nghiệp công danh lúc thăng, lúc trầm, đầy sóng gió của ông.

Cảm hứng An bản lạc đạo trong sáng tác của tướng quân Uy Viễn tuy không nổi trội bằng Chí nam nhi... nhưng cũng có thể coi là đại diện cho văn học thế kỉ 19. Ở đây, cũng là cái nghèo, cũng là hình ảnh con người với cuộc nhàn nhưng cái nghèo không còn thị vị mà trở nên chân thực hơn bao giờ hết. Nhà thơ lúc đó không phải chán ghét thời cuộc, không phải lánh đời bằng chủ động ẩn dật mà gần như bị buộc mình trong cái nghèo. Tuy nhiên, sống trong cái nghèo ấy, nhà thơ vẫn mang trong



mình thái độ sống tích cực, yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, vẫn có những hoài bão lớn lao, nhập thế, và sau này vẫn tận hưởng cái thú đó bằng những phương cách khác nhau. Do đó cái nghèo vẫn mang phong vị riêng, và hình ảnh Nguyễn Công Trứ với cuộc nhàn vẫn rõ nét.

Tuy cảm hứng An bản lạc đạo không phải là cảm hứng chủ đạo văn học thế kỉ 19, nhưng những đóng góp của nó lại rất quan trọng, góp phần kéo dài cảm hứng này từ thế kỉ 12 -13 đến tận đầu thế kỉ 20 với những màu sắc khác nhau. Và so sánh hai thế kỉ văn học, ta cũng thấy phần nào sự khác nhau đó.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huệ Chi (1991), *Nguyễn Bình Khiêm danh nhân văn hoá*, Bộ văn hoá thông tin và thể thao -Viện khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
2. Nguyễn Huệ Chi (3-1986), Nguyễn Bình Khiêm – nhìn từ một nhân cách lịch sử đến dòng thơ tư duy thế sự, *Tạp chí Văn học*, số 3, tr 12-18.
3. Nguyễn Phương Chi (21-1-1986), Nguyễn Bình Khiêm – nhà thơ lớn thế kỉ XVI, *Báo Văn nghệ* (số 2), tr5-6.
4. Trương Chính (1983), *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*, NXB Văn học, Hà Nội.
5. Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Công Trứ - Sự lên ngôi của cái tôi cá thể, *Tạp chí nghiên cứu Văn Học*, (số 3), trang 3-13.
6. Biện Minh Điền (2009), Sự thống nhất những đối cực trong phong cách nghệ thuật Nguyễn Công Trứ, *tạp chí nghiên cứu Văn học*, (số 3), trang 28-41.
7. Biện Minh Điền (2005), Vấn đề tác giả và loại hình tác giả văn học Việt Nam trung đại, *tạp chí nghiên cứu Văn học*,( số 4), trang 81- 90.
8. Triệu Trí Hải, biên dịch Dương Thu Ái, Nguyễn Kim Hạnh (2004) , *Lời dạy của Lão Tử, Trang Tử, Khổng Tử, Mạnh Tử*, NXB Hà Nội, Hà Nội.
9. Giáp Hải (1997), *Thứ vận đáp Trình quốc công Nguyễn Bình Khiêm* ( hoạ vãn đáp Trình quốc công Nguyễn Bình Khiêm). Trong tập văn học Việt Nam, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Hội thảo khoa học về danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm,(1-1986), *tạp chí văn học*(số 1).
11. Trần Đình Hượu (1981), Nho giáo và văn hoá nghệ thuật, *Tạp chí nghiên cứu nghệ thuật*,(số 4), tr 34.

12. Trần Đình Hượu (1999), *Nho giáo Việt Nam và văn học Việt Nam trung cận đại*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
13. Vũ Ngọc Khánh (1983), *Nguyễn Công Trứ*, NXB Văn Hoá, Hà Nội.
14. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Hồ Như Sơn (1983), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, NXB Văn học, Hà Nội.
15. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Hương (1986), *Văn học Việt Nam thế kỉ X đến nửa thế kỉ XVIII*, NXB giáo dục, Hà Nội.
16. Lê Trọng Khánh, Lê Anh Trà (1957), *Nguyễn Bình Khiêm – nhà thơ triết lý*, NXB Văn hoá - Cục Xuất bản Bộ Văn hoá, Hà Nội.
17. Đinh Gia Khánh – Bùi Duy Tân- Hồ Như Sơn (1983), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm –* Nxb Văn học, Hà Nội .
18. Nguyễn Bách Khoa (1951), *Tâm lý và tư tưởng Nguyễn Công Trứ*, NXB Thế Giới, Hà Nội.
19. Trần Trọng Kim (2001), *Nho giáo: đại cương triết học Trung Hoa*, NXB Văn Hoá Thông Tin, Hà Nội.
20. Nguyễn Lộc ( 12-1985), Nguyễn Bình Khiêm – con người và văn chương, *Báo Đại đoàn kết*, (số 26), tr 15-19.
21. Nguyễn Đức Mậu (2000), *Hát nói Nguyễn Công Trứ*, (số 11), trang 48-56.
22. Bùi Văn Nguyên, Phan Sĩ Tấn ( 1961), *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
23. Bùi Văn Nguyên (1988), *Văn chương Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb Hải Phòng, Hải Phòng.

24. Nguyễn Quân (1974), *Bạch Vân quốc âm thi tập*, Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, NXB Sống mới, TP Hồ Chí Minh.
25. Phạm An Quế (1992), *giai thoại và sấm ký Trạng Trình*, Nxb Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh.
26. Lương Cao Rính: *Nguyễn Bình Khiêm qua hệ thống giai thoại quê hương Vĩnh Bảo*.
27. Bùi Duy Tân (1984), *Nguyễn Bình Khiêm, trong Từ điển văn học*, T.II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Trần Thị Băng Thanh, Vũ Thanh (tuyển chọn và giới thiệu – 1988), *Nguyễn Bình Khiêm về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
29. Hoài Thanh – Hoài Chân (2006), *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội.
30. Lê Sỹ Thắng (1994), *Nho giáo tại Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
31. Trần Nho Thìn (2007), *Nguyễn Công Trứ về tác giả và tác phẩm*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
32. Trần Nho Thìn (2009), Nhân cách Nguyễn Công Trứ nhìn từ quan điểm bản thể luận, *Tạp chí nghiên cứu Văn học*, (số 3), trang 14-27.
33. Trần Nho Thìn (2008), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hoá*, NXB Giáo dục.
34. Thơ Nguyễn Công Trứ chọn lọc (2001), NXB Đồng Nai, Đồng Nai.
35. Thơ văn Nguyễn Công Trứ (1958), NXB Văn hoá, Hà Nội.
36. Mai Khắc Ứng (2004), *Đôi điều về tồn chất Nguyễn Công Trứ*, NXB Thuận Hoá, TP Thừa Thiên Huế.
37. Trần Ngọc Vương (1998) *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

38. Trần Ngọc Vương(2001), *Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*- NXB Giáo dục, Hà Nội.